ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1061/QĐ-UBND	*Đắk Lắk, ngày 04 tháng 5 năm 2017*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình Giảm nghèo bền vững tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2016-2020

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19/5/2011 của Chính phủ về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ từ năm 2011 đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 15/20106/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về Chương trình Giảm nghèo bền vững tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2016-2020.

Xét đề nghị của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 22/TTr-SLĐTBXH ngày 22/02/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch thực hiện Chương trình Giảm nghèo bền vững tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2016-2020.

Điều 2. Căn cứ vào Kế hoạch ban hành kèm theo Quyết định này, các Sở, ban, ngành, đoàn thể có liên quan và Uỷ ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giảm nghèo bền vững theo chức năng nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị và ở địa phương mình.

Điều 3. Giao cho Sở Lao động – Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành ở tỉnh; Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức kiểm tra, đôn đốc thực hiện Kế hoạch ban hành kèm theo Quyết định này và báo cáo kết quả thực hiện cho Uỷ ban nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành liên quan và

Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như điều 4;
- Bộ Lao động - TBXH;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- UBND các huyện, Tx, Tp;
- VP UBND tỉnh:
  + CVP, các PCVP;
  + Các phòng;
- Lưu: VT, KGVX.(Th 3c)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

H'Yim Kđoh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH

Thực hiện Chương trình Giảm nghèo bền vững tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2016-2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1061/QĐ-UBND ngày 04/5/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình Giảm nghèo bền vững tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2016-2020, với những nội dung sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU:

1. Mục đích:

Tạo cơ hội cho người nghèo, hộ nghèo tiếp cận thuận lợi các dịch vụ xã hội cơ bản, có điều kiện phát triển sản xuất, tăng thu nhập và thoát nghèo, vươn lên khá giả; tăng cường và nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất và dân sinh ở các huyện nghèo, xã, thôn, buôn đặc biệt khó khăn; giảm khoảng cách về thu nhập và mức sống giữa các vùng và các nhóm dân cư.

2. Yêu cầu:

Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo phải được các cấp, các ngành tổ chức triển khai thực hiện thường xuyên, đồng bộ từ tỉnh đến cơ sở với nội dung, hình thức phù hợp từng địa bàn; kết hợp chặt chẽ giữa kế hoạch giảm nghèo với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn nhằm thực hiện có hiệu quả Chương trình giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 của tỉnh đạt mục tiêu đề ra.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững, hạn chế tái nghèo; góp phần thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội, cải thiện đời sống, tăng thu nhập của người nghèo, đặc biệt là ở các địa bàn nghèo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, tạo điều kiện cho người nghèo, hộ nghèo tiếp cận thuận lợi các dịch vụ xã hội cơ bản (y tế, giáo dục, nhà ở, nước sinh hoạt và vệ sinh, tiếp cận thông tin).

2. Mục tiêu cụ thể

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo chung toàn tỉnh bình quân từ 2,5-3%/năm (riêng tại 03 huyện có tỷ lệ hộ nghèo trên 50%, xã đặc biệt khó khăn giảm bình quân từ 4-4,5%/năm), tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số giảm bình quân 4%-4,5%/năm theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020;

- Cải thiện sinh kế và nâng cao chất lượng cuộc sống của người nghèo, bảo đảm thu nhập bình quân đầu người của hộ nghèo trong tỉnh đến cuối năm 2020 tăng lên 1,9 lần so với cuối năm 2015;

- Từ 15 đến 20% số xã, thôn, buôn đặc biệt khó khăn thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn;

- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển sản xuất và dân sinh trên địa bàn các huyện, xã, thôn, buôn thuộc Chương trình phù hợp quy hoạch dân cư và quy hoạch sản xuất, đảm bảo phục vụ có hiệu quả đời sống và phát triển sản xuất của người dân:

+ 100% xã có đường ô tô đến trung tâm xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đảm bảo tiêu chuẩn và cấp kỹ thuật theo quy định của Bộ Giao thông vận tải;

+ Từ 70% - 80% thôn, buôn có đường trục giao thông được cứng hóa đảm bảo tiêu chuẩn và cấp kỹ thuật theo quy định của Bộ Giao thông vận tải;

+ 100% xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế; 100% trạm y tế xã có đủ điều kiện khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế;

+ 100% xã có mạng lưới trường mầm non, phổ thông, trung tâm học tập cộng đồng đủ để đáp ứng nhu cầu học tập và phổ biến kiến thức cho người dân; 50-60% số xã có cơ sở vật chất trường học đạt chuẩn nông thôn mới;

+ 90% hộ gia đình được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh;

+ Các công trình thủy lợi nhỏ được đầu tư đáp ứng 75%-80% nhu cầu tưới tiêu cho diện tích cây trồng hằng năm.

- Thu nhập của các hộ gia đình tham gia dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo tăng 20-25%; bình quân hàng năm có ít nhất 15% hộ tham gia dự án thoát nghèo, thoát cận nghèo;

- Hỗ trợ đào tạo nghề và giáo dục định hướng cho 500 lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ dân tộc thiểu số, trong đó có từ 60-70% lao động đi làm việc ở nước ngoài;

- 100% cán bộ, công chức làm công tác giảm nghèo cấp xã, trưởng thôn, buôn được tập huấn kiến thức, kỹ năng cơ bản về quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình, chính sách, dự án giảm nghèo; lập kế hoạch có sự tham gia; xây dựng kế hoạch phát triển cộng đồng;

- 100% số xã thuộc phạm vi dự án có cán bộ, công chức làm công tác thông tin và truyền thông được đào tạo nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ thông tin tuyên truyền cổ động; 50% các xã có điểm thông tin, tuyên truyền cổ động ngoài trời; có 100% huyện và khoảng 50% xã được trang bị bộ phương tiện tác nghiệp tuyên truyền cổ động;

- 90% các hộ dân thuộc địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn được tiếp cận, cung cấp thông tin về chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước; kinh nghiệm sản xuất; tình hình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước thông

qua các hình thức báo chí, các xuất bản phẩm và các sản phẩm truyền thông khác.

III. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI

1. Đối tượng:

- Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo trên phạm vi cả tỉnh; ưu tiên hộ nghèo dân tộc thiểu số, người cao tuổi, người khuyết tật, phụ nữ và trẻ em thuộc hộ nghèo;

- Người dân và cộng đồng trên địa bàn các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới và các thôn, buôn đặc biệt khó khăn;

- Huyện nghèo; xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, thôn, buôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền;

- Các tổ chức và cá nhân có liên quan.

2. Phạm vi thực hiện:

Chương trình giảm nghèo bền vững được thực hiện trên phạm vi cả tỉnh; ưu tiên nguồn lực của Chương trình đầu tư cho huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới và thôn, buôn đặc biệt khó khăn.

3. Thời gian thực hiện: từ năm 2016 đến năm 2020.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH, DỰ ÁN THÀNH PHẦN

1. Các chính sách giảm nghèo chung theo Nghị quyết 80/NQ-CP:

a) Tín dụng ưu đãi:

- *Mục đích:* Tiếp tục thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và các đối tượng chính sách khác theo quy định, để sản xuất, kinh doanh, học nghề, vay làm nhà ở... trong đó, ưu tiên hơn đối với hộ nghèo là đồng bào dân tộc thiểu số ở các huyện nghèo, xã, thôn, buôn đặc biệt khó khăn để tạo việc làm, tăng thu nhập, nâng cao mức sống của hộ nghèo, hạn chế gia tăng khoảng cách thu nhập.

- *Nội dung:* Thực hiện đơn giản về điều kiện, thủ tục hồ sơ để đối tượng thuộc diện được vay vốn dễ dàng tiếp cận với nguồn vốn ưu đãi. Áp dụng linh hoạt phương thức cho vay, chủ yếu là ủy thác từng phần cho các tổ chức chính trị - xã hội trên cơ sở hình thành các nhóm tín dụng - tiết kiệm của các tổ chức chính trị - xã hội (Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Đoàn Thanh niên, Hội Cựu chiến binh). Gắn với dạy nghề, tạo việc làm tại chỗ, hướng dẫn cách làm ăn, khuyến nông, khuyến công và chuyển giao kỹ thuật, công nghệ vào sản xuất.

- *Kết quả:* Hỗ trợ cho khoảng 250.000 lượt hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và các đối tượng chính sách khác có nhu cầu và đủ điều kiện được vay vốn ưu đãi từ Ngân hàng chính sách xã hội.

- *Nhu cầu vốn:* số tiền cho vay khoảng 5.000.000 triệu đồng. Tổng nguồn vốn của Ngân hàng chính sách xã hội đến năm 2020 khoảng 4.759.000 triệu đồng.

b) Khuyến nông, lâm và phát triển thủy sản:

- *Mục đích:* Thông qua các hoạt động đào tạo nông dân về kiến thức, kỹ năng và các hoạt động cung ứng dịch vụ để hỗ trợ nông dân sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao, thích ứng các điều kiện sinh thái, khí hậu và thị trường, tăng thu nhập, thoát nghèo.

- *Nội dung:* Tập huấn, truyền nghề cho nông dân về kỹ năng sản xuất, tổ chức, quản lý sản xuất kinh doanh trong các lĩnh vực khuyến nông. Xây dựng các mô hình trình diễn về tiến bộ khoa học và công nghệ phù hợp với từng địa phương, khả năng và nhu cầu của người nghèo, các mô hình thực hành sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm. Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, tổ chức, quản lý để nâng cao năng suất, chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm, giảm giá thành, nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm;

- *Kết quả dự kiến:* Có khoảng 10.000 lượt hộ nghèo được hỗ trợ.

- *Nhu cầu vốn:* 4.000 triệu đồng (kinh phí lồng ghép từ Chương trình khuyến nông, lâm và phát triển thủy sản), trong đó:

+ Ngân sách Trung ương: 1.500 triệu đồng;

+ Ngân sách địa phương: 2.000 triệu đồng;

+ Nguồn huy động: 500 triệu đồng.

c) Hỗ trợ về học nghề:

- *Mục đích:* Hỗ trợ cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo có tay nghề cần thiết, thông qua các khóa dạy nghề ngắn hạn để họ tạo thêm việc làm mới hoặc nâng cao hiệu quả việc làm, tăng thu nhập; tìm kiếm việc làm tại các doanh nghiệp, đi lao động xuất khẩu, góp phần giảm nghèo bền vững.

- *Nội dung:* Đẩy mạnh thực hiện đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo theo Quyết định số 2814/QĐ-UBND ngày 26/9/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành Kế hoạch đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2017 - 2020, ưu tiên lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người dân tộc thiểu số, người nghèo, người khuyết tật...; thực hiện đào tạo nghề theo nhu cầu học nghề của người lao động nghèo, nhu cầu sử dụng lao động của các doanh nghiệp và yêu cầu của thị trường lao động; chú trọng dạy nghề với tạo việc làm cho lao động nghèo tại các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh, kể cả xuất khẩu lao động ra nước ngoài.

- *Kết quả dự kiến:* Đến hết năm 2020, có khoảng 3.000 người nghèo được hỗ trợ học nghề.

- *Nhu cầu vốn:* 9.000 triệu đồng (kinh phí lồng ghép từ chương trình dạy nghề cho lao động nông thôn), trong đó:

+ Ngân sách Trung ương: 8.000 triệu đồng;

+ Ngân sách địa phương (cấp huyện): 1.000 triệu đồng

d) Hỗ trợ về y tế:

- *Mục đích:* Hỗ trợ người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và người dân tộc thiểu số tiếp cận dịch vụ y tế khi ốm đau thuận lợi hơn, bình đẳng hơn; giảm thiểu rủi ro, khó khăn cho người nghèo.

- *Nội dung:* Thực hiện hỗ trợ 100% mức đóng bảo hiểm y tế cho người thuộc hộ gia đình nghèo, người dân tộc thiểu số vùng khó khăn, người thuộc hộ gia đình cận nghèo mới thoát nghèo theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế; hỗ trợ 30% mức đóng bảo hiểm y tế còn lại cho người thuộc hộ gia đình cận nghèo từ ngân sách địa phương theo Nghị quyết 179/2015/NQ-HĐND ngày 03/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh, hướng tới bảo hiểm y tế toàn dân; đảm bảo 100% người dân thuộc diện được cấp thẻ bảo hiểm y tế kịp thời. Có giải pháp phù hợp huy động nguồn lực của cộng đồng xã hội, cùng với nguồn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để thực hiện tốt việc hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại, chi phí khám bệnh, chữa bệnh từ Quỹ khám, chữa bệnh cho người nghèo và Quỹ Bảo trợ trẻ em của tỉnh.

- *Kết quả:* Cấp thẻ bảo hiểm y tế cho khoảng 3.500.000 lượt người nghèo, cận nghèo, người dân tộc thiểu số ở vùng khó khăn.

- *Nhu cầu vốn*: 2.286.900 triệu đồng, trong đó:

+ Ngân sách Trung ương: 2.237.900 triệu đồng;

+ Ngân sách tỉnh: 49.000 triệu đồng.

đ) Hỗ trợ về giáo dục, đào tạo:

- *Mục đích:* Hỗ trợ học sinh, sinh viên thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, học sinh dân tộc thiểu số được tới trường học tập bình đẳng như các trẻ em khác, góp phần nâng cao trình độ văn hóa của người nghèo, giảm nghèo bền vững.

- *Nội dung:* Thực hiện chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ; chính sách hỗ trợ học sinh theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn, buôn đặc biệt khó khăn; tiếp tục thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi đối với học sinh, sinh viên thuộc hộ nghèo, cận nghèo theo Quyết định 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ; khuyến khích xây dựng và mở rộng "Quỹ khuyến học".

- *Kết quả:* Hỗ trợ cho khoảng 480.000 lượt học sinh, sinh viên.

- *Nhu cầu vốn:* 496.000 triệu đồng, từ ngân sách Trung ương.

e) Hỗ trợ về nhà ở:

- *Mục đích:* Thực hiện hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, đảm bảo nhà ở an toàn, ổn định, từng bước nâng cao mức sống, góp phần giảm nghèo bền vững.

- *Nội dung:* Thực hiện chính sách hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở theo Quyết định số 3570/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Đề án hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo theo Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg ngày 10/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ. Các địa phương chủ động, tích cực huy động nguồn lực của cộng đồng xã hội, doanh nghiệp, gia đình, dòng họ cùng với nguồn cho vay vốn tín dụng ưu đãi để hỗ trợ hộ nghèo cải thiện nhà ở.

- *Kết quả:* Hỗ trợ nhà ở cho 10.420 hộ nghèo.

- *Nhu cầu vốn*: 371.212 triệu đồng, trong đó:

+ Vốn vay từ Ngân hàng chính sách xã hội: 260.500 triệu đồng;

+ Ngân sách tỉnh: 32.562 triệu đồng;

+ Ngân sách huyện, thị xã, thành phố: 11.251 triệu đồng;

+ Vốn huy động quỹ "Ngày vì người nghèo": 14.799 triệu đồng;

+ Vốn huy động gia đình, cộng đồng, dòng họ: 52.100 triệu đồng.

g) Trợ giúp pháp lý:

- *Mục đích:* Trợ giúp pháp lý cho người nghèo, người đồng bào dân tộc thiểu số và người được trợ giúp pháp lý khác theo quy định của pháp luật về trợ giúp pháp lý nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ, nâng cao hiểu biết pháp luật, đảm bảo công bằng xã hội.

- *Nội dung:* Thực hiện trợ giúp pháp lý miễn phí cho người nghèo, người đồng bào dân tộc thiểu số và người được trợ giúp pháp lý khác theo quy định của pháp luật bằng các hình thức tư vấn pháp luật, tham gia tố tụng, đại diện ngoài tố tụng và các hình thức trợ giúp pháp lý khác; trợ giúp pháp lý lưu động tại các xã, thôn, buôn đặc biệt khó khăn; củng cố, nâng cao năng lực cho người thực hiện trợ giúp pháp lý; truyền thông về trợ giúp pháp lý tại các huyện nghèo, các xã, thôn buôn đặc biệt khó khăn.

- *Kết quả:* Có khoảng 10.000 lượt người nghèo được trợ giúp pháp lý miễn phí.

- *Nhu cầu vốn:* 2.000 triệu đồng, từ ngân sách Trung ương.

2. Các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo giai đoạn 2016-2020 theo Quyết định số 1722/QĐ-TTg

a) Dự án 1: Chương trình 30a về hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với các huyện nghèo (trường hợp được Chính phủ phê duyệt bổ sung 3 huyện có tỷ lệ hộ nghèo trên 50% vào danh mục các huyện nghèo).

* Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo

- *Mục tiêu:* Tăng cường cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ cho sản xuất và dân sinh ở các huyện nghèo; tăng cường năng lực và tạo điều kiện để người dân và cộng đồng tham gia thực hiện, tạo việc làm công, phát huy hiệu quả các công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu được đầu tư, từng bước phát huy lợi thế về địa lý, khai thác hiệu quả tài nguyên thiên nhiên.

- *Đối tượng:* Gồm 03 huyện nghèo: Ea Súp, Lắk và M'Đrắk.

- *Nội dung hỗ trợ:*

+ Đường giao thông từ huyện đến trung tâm các xã và hệ thống giao thông trên địa bàn xã;

+ Các công trình phục vụ nhu cầu về hoạt động văn hóa trên địa bàn xã gồm: trạm chuyển tiếp phát thanh xã, nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng, khu thể thao xã, thôn, buôn;

+ Các công trình y tế đạt chuẩn;

+ Các công trình giáo dục đạt chuẩn;

+ Các công trình phục vụ nước sinh hoạt cho người dân;

+ Cải tạo, xây mới các công trình thủy lợi;

+ Các loại công trình hạ tầng khác do cộng đồng đề xuất, phù hợp với phong tục, tập quán, nhu cầu của cộng đồng, phù hợp với mục tiêu của Chương trình và quy định của pháp luật, ưu tiên công trình cho các cộng đồng nghèo, công trình có nhiều người nghèo, phụ nữ hưởng lợi;

+ Duy tu, bảo dưỡng công trình hạ tầng cơ sở trên địa bàn các huyện nghèo.

- *Nhu cầu vốn:* 335.400 triệu đồng, trong đó:

+ Ngân sách Trung ương: 294.000 triệu đồng.

+ Ngân sách địa phương: 29.400 triệu đồng (vốn đầu tư phát triển: 27.658 triệu đồng; vốn sự nghiệp: 1.742 triệu đồng).

+ Huy động: 12.000 triệu đồng.

- *Cơ chế:* Thực hiện theo quy định trong Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP và các văn bản pháp luật hiện hành; hỗ trợ trọn gói về tài chính; áp dụng cơ chế đặc thù rút gọn đối với các dự án đầu tư có quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp; tăng cường phân cấp, trao quyền cho cấp huyện, xã; tăng cường sự tham gia của người dân, cộng đồng; tạo việc làm công cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và người dân trên địa bàn thông qua các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng.

- *Phân công trách nhiệm:*

+ Sở Lao động - Thương binh và Xã hội là cơ quan chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo tổ chức thực hiện;

+ Ủy ban nhân dân các huyện nghèo xây dựng kế hoạch, tổng hợp danh mục các công trình hạ tầng đầu tư hàng năm và giai đoạn trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức thực hiện; chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban nhân dân xã xây dựng kế hoạch đầu tư cơ sở hạ tầng trên địa bàn đối với những công trình do cấp xã làm chủ đầu tư;

+ Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng kế hoạch đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng trên địa bàn hằng năm, giai đoạn, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; chỉ đạo, hướng dẫn cộng đồng đề xuất công trình hạ tầng cần đầu tư, duy tu bảo dưỡng; thực hiện các nội dung được giao theo thẩm quyền;

+ Cộng đồng đề xuất các công trình hạ tầng cần đầu tư, duy tu bảo dưỡng trình Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt và tổ chức thực hiện;

+ Các cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện tiểu dự án có trách nhiệm theo dõi, giám sát, tổng hợp và báo cáo kết quả thực hiện với cơ quan chủ trì định kỳ và hằng năm.

* Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo.

- Mục tiêu:

+ Hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản theo hướng sản xuất hàng hóa gắn với quy hoạch sản xuất, thích ứng với biến đổi khí hậu; góp phần tăng thu nhập và nâng cao đời sống cho người dân trên địa bàn;[1]

+ Hỗ trợ đa dạng các hình thức sinh kế phi nông nghiệp, ngành nghề dịch vụ, phù hợp với điều kiện cụ thể của địa bàn;

+ Nhân rộng các mô hình giảm nghèo hiệu quả; tạo điều kiện cho người nghèo tiếp cận các chính sách, nguồn lực, thị trường.

- Đối tượng:

+ Người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, ưu tiên hộ nghèo dân tộc thiểu số và phụ nữ thuộc hộ nghèo;

+ Nhóm hộ, cộng đồng dân cư trên địa bàn;

+ Tổ chức và cá nhân có liên quan;

+ Tạo điều kiện để người sau cai nghiện ma túy, người nhiễm HIV/AIDS, phụ nữ bị buôn bán trở về... thuộc hộ nghèo được tham gia dự án.

- Nội dung hỗ trợ:

+ Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế:

Hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản: Tập huấn, chuyển giao kỹ thuật; giống cây trồng, vật nuôi; thiết bị, vật tư, dụng cụ sản[1]xuất; phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc bảo vệ thực vật, thú y...; Hỗ trợ thông qua khoán chăm sóc, bảo vệ rừng, giao rừng và giao đất để trồng rừng sản xuất;

Hỗ trợ khai hoang, phục hóa để tạo đất sản xuất;

Hỗ trợ phát triển ngành nghề và dịch vụ: nhà xưởng; máy móc thiết bị; vật tư sản xuất; dạy nghề, hướng nghiệp, tiếp cận thị trường, tạo việc làm;

Hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã liên kết với người nghèo trong phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề, chế biến, tiêu thụ sản phẩm;

Hỗ trợ các hoạt động đa dạng hóa sinh kế khác do cộng đồng đề xuất, phù hợp với phong tục, tập quán, nhu cầu của cộng đồng; phù hợp với mục tiêu của Chương trình và quy định của phát luật.

+ Nhân rộng mô hình giảm nghèo:

Nhân rộng các mô hình giảm nghèo có hiệu quả, mô hình liên kết phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề, bảo quản, chế biến, tiêu thụ sản phẩm giữa hộ nghèo, cận nghèo, cộng đồng với doanh nghiệp; mô hình giảm nghèo gắn với an ninh quốc phòng; ưu tiên nhân rộng mô hình giảm nghèo liên quan đến sinh kế phù hợp với từng vùng, nhóm dân cư;

Xây dựng và nhân rộng mô hình tạo việc làm công thông qua thực hiện đầu tư các công trình hạ tầng quy mô nhỏ ở thôn, buôn; mô hình sản xuất nông, lâm kết hợp, tạo việc làm cho người nghèo gắn với trồng và bảo vệ rừng; mô hình giảm rủi ro thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- *Nhu cầu vốn:* 133.500 triệu đồng, trong đó:

+ Ngân sách Trung ương: 120.000 triệu đồng.

+ Ngân sách địa phương: 12.000 triệu đồng (vốn sự nghiệp).

+ Huy động: 1.500 triệu đồng.

- *Cơ chế thực hiện:*

+ Hỗ trợ sản xuất dựa trên cơ sở quy hoạch sản xuất, đề án chuyển đổi cơ cấu sản xuất của địa phương, hạn chế tính tự phát, phong trào;

+ Hỗ trợ sản xuất phải thông qua dự án, được cấp có thẩm quyền phê duyệt, thời gian thực hiện từ 2-3 năm;

+ Hỗ trợ cho hộ gia đình thông qua dự án do cộng đồng đề xuất, quyết định; cộng đồng là nhóm hộ do các tổ chức đoàn thể làm đại diện, tổ hợp tác do người dân tự thành lập, hoặc hình thành theo từng thôn, buôn được Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận, có quy chế hoạt động cụ thể. Đối tượng tham gia dự án là các hộ gia đình tự nguyện, cam kết thực hiện các quy định đề ra;

+ Nguồn vốn thực hiện dự án từ ngân sách nhà nước, vốn vay ngân hàng chính sách xã hội, nguồn vốn lồng ghép thực hiện các chính sách, chương trình, dự án, nguồn vốn đóng góp đối ứng của hộ gia đình; nghiên cứu thực hiện hỗ trợ thông qua Ngân hàng chính sách xã hội không tính lãi nhằm thu hồi vốn, nhân rộng dự án cho nhiều hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo khác được tham gia.

+ Cung cấp hỗ trợ kỹ thuật thường xuyên theo phương thức học đi đôi với thực hành, cầm tay chỉ việc và giám sát chặt chẽ để các nhóm hộ thực hiện có hiệu quả các hoạt động theo kế hoạch của dự án đã được phê duyệt.

- *Phân công trách nhiệm:*

+ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, các Sở, ngành liên quan khác tham mưu Ủy ban

nhân dân tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức thực hiện, trong đó Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trực tiếp quản lý, chỉ đạo tổ chức thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế; Sở Lao động- Thương binh và Xã hội trực tiếp quản lý, chỉ đạo tổ chức thực hiện hoạt động nhân rộng mô hình giảm nghèo;

+ Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo các phòng chuyên môn hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng dự án, hỗ trợ thực hiện; kiểm tra, giám sát, đánh giá, tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện định kỳ và hàng năm;

+ Ủy ban nhân dân cấp xã hướng dẫn cộng đồng xây dựng dự án, phê duyệt dự án, chỉ đạo và hỗ trợ thực hiện; kiểm tra, giám sát, đánh giá, báo cáo kết quả định kỳ và hàng năm;

+ Cộng đồng đề xuất, xây dựng dự án, trình Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt, trực tiếp triển khai thực hiện, đánh giá kết quả và báo cáo theo quy định.

* Tiểu dự án 3: Hỗ trợ cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài.

- *Mục tiêu:* Tăng số lượng, nâng cao chất lượng lao động tham gia xuất khẩu lao động tại các huyện nghèo, góp phần tạo việc làm, tăng thu nhập và giảm nghèo bền vững.

- *Đối tượng:* Lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người dân tộc thiểu số, lao động cư trú dài hạn trên địa bàn các huyện nghèo; ưu tiên đối tượng lao động là thanh niên chưa có việc làm, đặc biệt là thanh niên thuộc hộ dân tộc thiểu số nghèo, phụ nữ thuộc hộ nghèo.

- *Nội dung hỗ trợ:*

+ Hỗ trợ học nghề, ngoại ngữ và giáo dục định hướng để đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; hỗ trợ tiền ăn, sinh hoạt phí, tiền ở trong thời gian tham gia đào tạo; hỗ trợ tiền đi lại, trang cấp đồ dùng cá nhân thiết yếu; hỗ trợ chi phí khám sức khỏe; làm hộ chiếu, Visa và lý lịch tư pháp để đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;

+ Nâng cao năng lực cán bộ làm công tác đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài và tuyên truyền viên cơ sở; hỗ trợ hoạt động tư vấn người lao động đi làm việc ở nước ngoài;

+ Tư vấn, giới thiệu việc làm sau khi người lao động về nước tại cơ sở.

- *Nhu cầu vốn*: 14.400 triệu đồng, trong đó:

+ Ngân sách Trung ương: 9.600 triệu đồng.

+ Ngân sách địa phương: 2.400 triệu đồng (vốn sự nghiệp).

+ Huy động: 2.400 triệu đồng.

- *Cơ chế thực hiện:*

+ Thực hiện hỗ trợ chi phí đào tạo nghề, ngoại ngữ, bồi dưỡng kiến thức cần thiết cho người lao động thuộc đối tượng được hỗ trợ thông qua cơ chế đặt

hàng với các cơ sở dạy nghề hoặc doanh nghiệp, tổ chức sự nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;

+ Thực hiện hỗ trợ hoạt động tư vấn người lao động đi làm việc ở nước ngoài và giới thiệu việc làm sau khi người lao động trở về nước tại cơ sở.

- Phân công thực hiện:

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội là cơ quan chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan chỉ đạo tổ chức thực hiện; kiểm tra, giám sát, đánh giá, tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện trên địa bàn.

b) Dự án 2: Chương trình 135 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới; các thôn, buôn đặc biệt khó khăn

* Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới; các thôn, buôn đặc biệt khó khăn.

- Mục tiêu: Tăng cường cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất và dân sinh ở các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới; các thôn, buôn đặc biệt khó khăn.

- Đối tượng: các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới; các thôn, buôn đặc biệt khó khăn.

- Nội dung hỗ trợ:

+ Các công trình giao thông nông thôn phục vụ sản xuất, kinh doanh và dân sinh;

+ Các công trình cung cấp điện phục vụ sinh hoạt và sản xuất, kinh doanh trên địa bàn thôn, buôn;

+ Trạm chuyển tiếp phát thanh xã; nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng;

+ Trạm y tế xã đạt chuẩn;

+ Các công trình trường, lớp học đạt chuẩn;

+ Cải tạo, xây mới các công trình thủy lợi nhỏ;

+ Các công trình phục vụ nước sinh hoạt cho người dân;

+ Các loại công trình hạ tầng quy mô nhỏ khác do cộng đồng đề xuất, phù hợp với phong tục, tập quán, nhu cầu của cộng đồng, phù hợp với mục tiêu của Chương trình và quy định của pháp luật; ưu tiên công trình cho các cộng đồng nghèo, công trình có nhiều người nghèo, phụ nữ hưởng lợi.

+ Duy tu, bảo dưỡng công trình hạ tầng cơ sở trên địa bàn.

- Nhu cầu vốn: 402.000 triệu đồng. Trong đó:

+ Ngân sách Trung ương: 366.000 triệu đồng.

+ Ngân sách địa phương: 26.000 triệu đồng (vốn đầu tư phát triển: 24.459 triệu đồng; vốn sự nghiệp: 1.541 triệu đồng)

+ Huy động: 10.000 triệu đồng.

- *Cơ chế thực hiện:* Thực hiện cơ chế đặc thù rút gọn đối với các dự án đầu tư có quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp; tăng cường phân cấp, trao quyền cho cấp xã, tăng cường sự tham gia của người dân, cộng đồng; tạo việc làm công cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và người dân trên địa bàn thông qua các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng.

- *Phân công thực hiện:*

+ Ban Dân tộc chủ trì, phối hợp các Sở, ngành liên quan hướng dẫn, chỉ đạo tổ chức thực hiện; kiểm tra, giám sát, đánh giá và báo cáo kết quả thực hiện Dự án theo định kỳ, đột xuất;

+ Ủy ban nhân dân cấp huyện hướng dẫn các xã xây dựng kế hoạch hằng năm và giai đoạn, giao và hỗ trợ kỹ thuật cho các xã làm chủ đầu tư; chỉ đạo tổ chức thực hiện Dự án trên địa bàn; kiểm tra, giám sát, đánh giá và tổng hợp báo cáo theo định kỳ, đột xuất;

+ Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng kế hoạch đầu tư cơ sở hạ tầng trên địa bàn hằng năm, giai đoạn, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; chỉ đạo, hướng dẫn cộng đồng đề xuất công trình hạ tầng cần đầu tư, duy tu bảo dưỡng, thực hiện các nội dung theo thẩm quyền; báo cáo kết quả theo định kỳ;

+ Cộng đồng đề xuất các công trình hạ tầng cần đầu tư, duy tu bảo dưỡng, trình Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt. Tổ chức thực hiện những công trình được giao cho cộng đồng tự làm theo nội dung được duyệt.

* Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới; các thôn, buôn đặc biệt khó khăn.

- *Mục tiêu:*

+ Hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản theo hướng sản xuất hàng hóa gắn với quy hoạch sản xuất; khai thác tiềm năng, thế mạnh của địa phương; góp phần giảm rủi ro thiên tai, thích ứng biến đổi khí hậu; góp phần tăng thu nhập và nâng cao đời sống cho người dân trên địa bàn;

+ Hỗ trợ đa dạng các hình thức sinh kế phi nông nghiệp, ngành nghề dịch vụ, phù hợp với điều kiện cụ thể của địa bàn;

+ Nhân rộng các mô hình giảm nghèo hiệu quả; tạo điều kiện cho người nghèo tiếp cận các chính sách, nguồn lực, thị trường.

- *Đối tượng:*

+ Người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, ưu tiên hộ nghèo dân tộc thiểu số và phụ nữ thuộc hộ nghèo;

+ Nhóm hộ, cộng đồng dân cư trên địa bàn;

+ Tổ chức và cá nhân có liên quan;

+ Tạo điều kiện để người sau cai nghiện ma túy, người nhiễm HIV/AIDS, phụ nữ bị buôn bán trở về... thuộc hộ nghèo được tham gia dự án.

- Nội dung hỗ trợ:

+ Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế:

Hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản: Tập huấn, chuyển giao kỹ thuật; giống cây trồng, vật nuôi; thiết bị, vật tư, dụng cụ sản xuất; phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc bảo vệ thực vật, thú y; hỗ trợ làm chuồng trại chăn nuôi, cải tạo ao nuôi thủy sản,...;

Hỗ trợ khai hoang, phục hóa để tạo đất sản xuất;

Hỗ trợ phát triển ngành nghề và dịch vụ: nhà xưởng; máy móc thiết bị; vật tư sản xuất; dạy nghề, hướng nghiệp, tiếp cận thị trường, tạo việc làm;

Hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã liên kết với người nghèo trong phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề, chế biến, tiêu thụ sản phẩm;

Hỗ trợ các hoạt động đa dạng hóa sinh kế khác do cộng đồng đề xuất, phù hợp với phong tục, tập quán, nhu cầu của cộng đồng; phù hợp với mục tiêu của Chương trình và quy định của phát luật.

+ Nhân rộng mô hình giảm nghèo:

Nhân rộng các mô hình giảm nghèo có hiệu quả, mô hình liên kết phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề, bảo quản, chế biến, tiêu thụ sản phẩm giữa hộ nghèo, cận nghèo, cộng đồng với doanh nghiệp; mô hình giảm nghèo gắn với an ninh quốc phòng; ưu tiên nhân rộng mô hình giảm nghèo liên quan đến sinh kế phù hợp với từng vùng, nhóm dân cư;

Xây dựng và nhân rộng mô hình tạo việc làm công thông qua thực hiện đầu tư các công trình hạ tầng quy mô nhỏ ở thôn, buôn; mô hình sản xuất nông, lâm kết hợp, tạo việc làm cho người nghèo gắn với trồng và bảo vệ rừng; mô hình giảm rủi ro thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Nhu cầu vốn: 116.750 triệu đồng. Trong đó:

+ Ngân sách Trung ương: 102.750 triệu đồng.

+ Ngân sách địa phương: 10.000 triệu đồng (vốn sự nghiệp).

+ Huy động: 4.000 triệu đồng.

- Cơ chế thực hiện:

+ Hỗ trợ sản xuất dựa trên cơ sở quy hoạch sản xuất, đề án chuyển đổi cơ cấu sản xuất của địa phương, hạn chế tính tự phát, phong trào;

+ Hỗ trợ sản xuất phải thông qua dự án, được cấp có thẩm quyền phê duyệt, thời gian thực hiện từ 2-3 năm;

+ Hỗ trợ cho hộ gia đình thông qua dự án do cộng đồng đề xuất, quyết định; cộng đồng là nhóm hộ do các tổ chức đoàn thể làm đại diện, tổ hợp tác do người dân tự thành lập, hoặc hình thành theo từng thôn, buôn được Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận, có quy chế hoạt động cụ thể. Đối tượng tham gia dự án là các hộ gia đình tự nguyện, cam kết thực hiện các quy định đề ra;

+ Nguồn vốn thực hiện dự án từ ngân sách nhà nước, vốn vay ngân hàng chính sách xã hội, nguồn vốn lồng ghép thực hiện các chính sách, chương trình, dự án, nguồn vốn đóng góp đối ứng của hộ gia đình; nghiên cứu thực hiện hỗ trợ thông qua Ngân hàng chính sách xã hội không tính lãi nhằm thu hồi vốn, nhân rộng dự án cho nhiều hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo khác được tham gia.

+ Cung cấp hỗ trợ kỹ thuật thường xuyên theo phương thức học đi đôi với thực hành, cầm tay chỉ việc và giám sát chặt chẽ để các nhóm hộ thực hiện có hiệu quả các hoạt động theo kế hoạch của dự án đã được phê duyệt.

- Phân công trách nhiệm:

+ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, các Sở, ngành liên quan khác tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức thực hiện, trong đó Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trực tiếp quản lý, chỉ đạo tổ chức thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế; Sở Lao động- Thương binh và Xã hội trực tiếp quản lý, chỉ đạo tổ chức thực hiện hoạt động nhân rộng mô hình giảm nghèo;

+ Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo các phòng chuyên môn hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng dự án, hỗ trợ thực hiện; kiểm tra, giám sát, đánh giá, tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện theo định kỳ và hàng năm;

+ Ủy ban nhân dân cấp xã hướng dẫn cộng đồng xây dựng dự án, phê duyệt dự án, chỉ đạo và hỗ trợ thực hiện; kiểm tra, giám sát, đánh giá, báo cáo kết quả theo định kỳ và hàng năm;

+ Cộng đồng đề xuất, xây dựng dự án, trình Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt, trực tiếp triển khai thực hiện, đánh giá kết quả và báo cáo theo quy định;

* Tiểu dự án 3: Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu; các thôn, buôn đặc biệt khó khăn.

- Mục tiêu: Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu; các thôn, buôn đặc biệt khó khăn.

- Đối tượng: Cộng đồng, cán bộ cơ sở các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, các thôn, buôn đặc biệt khó khăn.

+ Đối với cộng đồng: Ban giám sát cộng đồng xã; cán bộ thôn, buôn; đại diện cộng đồng; lãnh đạo tổ, nhóm; cán bộ chi hội đoàn thể; cộng tác viên giảm nghèo; các tổ duy tu và bảo dưỡng công trình hạ tầng tại thôn, buôn; người có uy tín trong cộng đồng và người dân; ưu tiên người dân tộc thiểu số và phụ nữ trong các hoạt động nâng cao năng lực.

+ Đối với cán bộ cơ sở: tập trung nâng cao năng lực cán bộ xã và thôn, buôn về tổ chức thực hiện Chương trình, cán bộ khuyến nông, thú y cấp xã và thôn, buôn; ưu tiên cán bộ dân tộc thiểu số, cán bộ nữ trong các hoạt động nâng cao năng lực.

- Nội dung hỗ trợ:

+ Nâng cao năng lực cho cán bộ cơ sở các xã đặc biệt khó khăn; các thôn, buôn đặc biệt khó khăn về quy trình, kỹ năng tổ chức thực hiện Chương trình, các vấn đề liên quan khác trong giảm nghèo.

+ Nâng cao năng lực cho cộng đồng các xã đặc biệt khó khăn; các thôn, buôn đặc biệt khó khăn để đảm bảo tăng cường sự tham gia của cộng đồng vào các khâu lập kế hoạch, tổ chức thực hiện và giám sát cộng đồng với các hoạt động của Chương trình.

- Kinh phí thực hiện: Khoảng 13.500 triệu đồng từ Ngân sách Trung ương.

- Cơ chế thực hiện:

+ Nâng cao năng lực được thực hiện trên cơ sở đánh giá thực trạng cán bộ và xác định các yêu cầu cụ thể nội dung các hoạt động nâng cao năng lực;

+ Tổ chức các hoạt động nâng cao năng lực linh hoạt cho từng nhóm đối tượng và nội dung nâng cao năng lực, cụ thể:

Đối với cán bộ xã: sử dụng hình thức tập huấn ngắn, sử dụng phương pháp giảng dạy lấy người học làm trung tâm, khuyến khích chia sẻ và trải nghiệm;

Đối với cộng đồng: sử dụng hình thức học đi đôi với thực hành, cầm tay chỉ việc (hạn chế giảng giải lý thuyết thuần túy), gắn nâng cao năng lực với thực hiện xuyên suốt các bước của từng hoạt động, từng công trình, từng dự án, từng tổ nhóm cụ thể trong thực tế;

+ Tăng cường chia sẻ thông tin, trao đổi kinh nghiệm giữa các địa phương bằng các hoạt động như hội nghị, hội thảo, các chuyến đi trao đổi kinh nghiệm thực tế một cách thiết thực;

+ Khuyến khích các tổ chức và cá nhân có trình độ chuyên môn và kinh nghiệm phù hợp tham gia thực hiện.

- Phân công thực hiện:

+ Ban Dân tộc chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan hướng dẫn, chỉ đạo tổ chức thực hiện; kiểm tra, giám sát, đánh giá, tổ chức thực hiện và báo cáo kết quả theo định kỳ, đột xuất;

+ Ủy ban nhân dân cấp huyện giao Phòng Dân tộc hướng dẫn, chỉ đạo tổ chức thực hiện Dự án trên địa bàn; kiểm tra, giám sát, đánh giá, tổ chức thực hiện và tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện theo định kỳ, đột xuất;

+ Ủy ban nhân dân cấp xã triển khai các hoạt động nâng cao năng lực cho cộng đồng theo kế hoạch do huyện và tỉnh phê duyệt; báo cáo kết quả thực hiện theo định kỳ, đột xuất;

c) Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135

- Mục tiêu:

+ Hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản gắn với tạo việc làm theo hướng sản xuất hàng hóa trên cơ sở với quy hoạch sản xuất nhằm khai thác tiềm năng, thế mạnh của địa phương; góp phần giảm rủi ro thiên tai, thích ứng biến đổi khí hậu; góp phần tăng thu nhập và nâng cao đời sống cho người dân trên địa bàn;

+ Hỗ trợ đa dạng các hình thức sinh kế phi nông nghiệp, ngành nghề dịch vụ, phù hợp với điều kiện cụ thể của địa bàn;

+ Nhân rộng các mô hình giảm nghèo hiệu quả; tạo điều kiện cho người nghèo tiếp cận các chính sách, nguồn lực, thị trường.

- Đối tượng:

+ Người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, ưu tiên hộ nghèo dân tộc thiểu số và phụ nữ thuộc hộ nghèo;

+ Nhóm hộ, cộng đồng dân cư;

+ Tổ chức và cá nhân có liên quan;

+ Tạo điều kiện để người sau cai nghiện ma túy, người nhiễm HIV/AIDS, phụ nữ bị buôn bán trở về... thuộc hộ nghèo được tham gia dự án.

- Nội dung hỗ trợ:

+ Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế:

Hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản: Tập huấn, chuyển giao kỹ thuật; giống cây trồng, vật nuôi; thiết bị, vật tư, dụng cụ sản xuất; phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc bảo vệ thực vật, thú y;

Hỗ trợ phát triển ngành nghề và dịch vụ: nhà xưởng; máy móc thiết bị; vật tư sản xuất; dạy nghề, hướng nghiệp, tiếp cận thị trường, tạo việc làm;

Hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã liên kết với người nghèo trong phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề, chế biến, tiêu thụ sản phẩm.

Hỗ trợ các hoạt động đa dạng hóa sinh kế khác do cộng đồng đề xuất, phù hợp với phong tục, tập quán, nhu cầu của cộng đồng; phù hợp với mục tiêu của Chương trình và quy định của phát luật.

+ Nhân rộng mô hình giảm nghèo:

Nhân rộng các mô hình giảm nghèo có hiệu quả, mô hình liên kết phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề, bảo quản, chế biến, tiêu thụ sản phẩm giữa hộ nghèo, cận nghèo, cộng đồng với doanh nghiệp; mô hình giảm nghèo gắn với an ninh quốc phòng; ưu tiên nhân rộng mô hình giảm nghèo liên quan đến sinh kế phù hợp với từng vùng, nhóm dân cư;

Xây dựng và nhân rộng mô hình tạo việc làm công thông qua thực hiện đầu tư các công trình hạ tầng quy mô nhỏ ở thôn, buôn; mô hình sản xuất nông, lâm kết hợp, tạo việc làm cho người nghèo gắn với trồng và bảo vệ rừng; mô hình giảm rủi ro thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- *Nhu cầu vốn:* 18.000 triệu đồng. Trong đó:

+ Ngân sách Trung ương: 8.500 triệu đồng.

+ Ngân sách địa phương: 8.500 triệu đồng (vốn sự nghiệp).

+ Huy động: 1.000 triệu đồng.

- *Cơ chế thực hiện:*

+ Hỗ trợ sản xuất dựa trên cơ sở quy hoạch sản xuất, đề án chuyển đổi cơ cấu sản xuất của địa phương, hạn chế tính tự phát, phong trào;

+ Hỗ trợ sản xuất phải thông qua dự án, được cấp có thẩm quyền phê duyệt, thời gian thực hiện từ 2-3 năm;

+ Hỗ trợ cho hộ gia đình thông qua dự án do cộng đồng đề xuất, quyết định; cộng đồng là nhóm hộ do các tổ chức đoàn thể làm đại diện, tổ hợp tác do người dân tự thành lập, hoặc hình thành theo từng thôn, buôn, được Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận, có quy chế hoạt động cụ thể. Đối tượng tham gia dự án là các hộ gia đình tự nguyện, cam kết thực hiện các quy định đề ra;

+ Nguồn vốn thực hiện dự án từ ngân sách nhà nước, vốn vay ngân hàng chính sách xã hội, nguồn vốn lồng ghép thực hiện các chính sách, chương trình, dự án, nguồn vốn đóng góp đối ứng của hộ gia đình; nghiên cứu thực hiện hỗ trợ thông qua Ngân hàng chính sách xã hội không tính lãi nhằm thu hồi vốn, nhân rộng dự án cho nhiều hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo khác được tham gia.

+ Cung cấp hỗ trợ kỹ thuật thường xuyên theo phương thức học đi đôi với thực hành, cầm tay chỉ việc và giám sát chặt chẽ để các nhóm hộ thực hiện có hiệu quả các hoạt động theo kế hoạch của dự án đã được phê duyệt.

- *Phân công trách nhiệm:*

+ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, các Sở, ngành liên quan khác tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức thực hiện, trong đó Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trực tiếp quản lý, chỉ đạo tổ chức thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế; Sở Lao động- Thương binh và Xã hội trực tiếp quản lý, chỉ đạo tổ chức thực hiện hoạt động nhân rộng mô hình giảm nghèo.

+ Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo các phòng chuyên môn hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng dự án, hỗ trợ thực hiện; kiểm tra, giám sát, đánh giá, tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện theo định kỳ và hàng năm;

+ Ủy ban nhân dân cấp xã hướng dẫn cộng đồng xây dựng dự án, phê duyệt dự án, chỉ đạo và hỗ trợ thực hiện; kiểm tra, giám sát, đánh giá, báo cáo kết quả theo định kỳ và hàng năm;

+ Cộng đồng đề xuất, xây dựng dự án, trình Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt, trực tiếp triển khai thực hiện, đánh giá kết quả và báo cáo theo quy định;

d) Dự án 4: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin

- Mục tiêu:

+ Truyền thông, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của toàn xã hội về công tác giảm nghèo nhằm khơi dậy tinh thần tự lực vươn lên thoát nghèo và huy động nguồn lực để thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững;

+ Xây dựng, củng cố hệ thống thông tin cơ sở; tăng cường nội dung thông tin tuyên truyền phục vụ nhiệm vụ chính trị của nhà nước và đáp ứng nhu cầu thông tin thiết yếu của xã hội; nâng cao khả năng tiếp cận thông tin của người dân.

- Đối tượng:

+ Người dân, cộng đồng dân cư;

+ Các tổ chức và cá nhân có liên quan.

- Nội dung hỗ trợ:

+ Truyền thông về giảm nghèo:

Xây dựng, tổ chức thực hiện các chương trình thông tin và truyền thông về công tác giảm nghèo;

Xây dựng, phát triển mạng lưới cán bộ tuyên truyền viên, báo cáo viên về giảm nghèo từ tỉnh tới cơ sở;

Tổ chức các hoạt động đối thoại chính sách về giảm nghèo định kỳ ở các cấp, các ngành, nhất là cơ sở;

Tổ chức các hoạt động truyền thông giảm nghèo theo hình thức sân khấu hóa để thúc đẩy giao lưu, chia sẻ kinh nghiệm giữa các thôn, buôn, xã, huyện thực hiện Chương trình;

Phát triển, tăng cường hoạt động thông tin điện tử về giảm nghèo.

+ Giảm nghèo về thông tin:

Đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác thông tin và truyền thông tại cơ sở; ưu tiên cho cán bộ cấp xã và cấp thôn, buôn;

Hỗ trợ sản xuất, biên tập, phát sóng, phát hành, truyền tải, lưu trữ, quảng bá, phục vụ người đọc các ấn phẩm báo chí, sản phẩm thông tin có tính chất báo chí, các chương trình phát thanh, chương trình truyền hình, xuất bản phẩm và các sản phẩm thông tin khác để phổ biến chủ trương, đường lối của

Đảng; chính sách, pháp luật của Nhà nước; phổ biến các kinh nghiệm, gương điển hình và các thông tin thiết yếu khác;

Hỗ trợ phương tiện nghe, xem cho các hộ nghèo thuộc các dân tộc ít người, hộ nghèo tại các xã, thôn, buôn đặc biệt khó khăn;

Trang bị phương tiện tác nghiệp phục vụ thông tin cổ động tại huyện, xã;

Xây dựng các điểm tuyên truyền, cổ động cố định ngoài trời;

Xây dựng nội dung chương trình cổ động cho các đội thông tin cơ sở;

Hỗ trợ thiết lập cụm thông tin cơ sở tại các khu vực cửa khẩu, biên giới, trung tâm giao thương.

- *Nhu cầu vốn:* 5.000 triệu đồng, trong đó:

+ Ngân sách Trung ương: 4.500 triệu đồng.

+ Ngân sách địa phương: 500 triệu đồng (vốn sự nghiệp).

- *Cơ chế thực hiện:*

+ Đối với hoạt động truyền thông về giảm nghèo: công khai, minh bạch, phân cấp và trao quyền trong lập kế hoạch và thực hiện truyền thông; thực hiện cơ chế đặt hàng với các cơ quan truyền thông đại chúng để tuyên truyền các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về giảm nghèo; xây dựng, củng cố mạng lưới cộng tác viên giảm nghèo, người có uy tín; nâng cao năng lực truyền thông; ngôn ngữ sử dụng và phương tiện truyền thông phù hợp với trình độ, đặc điểm văn hóa của đối tượng và địa bàn truyền thông.

+ Đối với hoạt động giảm nghèo về thông tin:

Công tác tập huấn, nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác thông tin và truyền thông tại cơ sở được thực hiện tập trung để đảm bảo thống nhất; các hoạt động khác thực hiện theo cơ chế phân cấp cho cơ sở trực tiếp thực hiện.

Trang bị phương tiện tác nghiệp cho đội thông tin cổ động ưu tiên thực hiện tại các huyện nghèo, huyện có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số;

- *Phân công thực hiện:*

Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, các Sở, ban, ngành liên quan tổ chức thực hiện Dự án; kiểm tra, giám sát, đánh giá và tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện Dự án theo định kỳ, đột xuất; trong đó Sở Thông tin và Truyền thông tổ chức thực hiện hoạt động giảm nghèo về thông tin, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổ chức thực hiện hoạt động truyền thông về giảm nghèo.

đ) Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình

- *Mục tiêu:*

+ Thành lập hệ thống bộ máy chỉ đạo, điều hành thực hiện Chương trình từ tỉnh đến cơ sở;

+ Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác giảm nghèo ở các cấp;

+ Thiết lập hệ thống giám sát, đánh giá đồng bộ, toàn diện đáp ứng yêu cầu quản lý Chương trình.

- Đối tượng:

+ Đối với hoạt động nâng cao năng lực: Cán bộ làm công tác giảm nghèo các cấp (bao gồm cả công chức văn hóa – xã hội, cán bộ thôn, buôn, đại diện cộng đồng, lãnh đạo tổ nhóm, cán bộ chi hội đoàn thể, cộng tác viên giảm nghèo, người có uy tín), ưu tiên nâng cao năng lực cho cán bộ nữ;

+ Đối với công tác giám sát đánh giá: cơ quan chủ trì Chương trình các cấp, các cơ quan chủ trì các dự án thành phần/nội dung trong các dự án thành phần các cấp và các cán bộ được phân công phụ trách và tổ chức thực hiện công tác giám sát, đánh giá;

+ Các tổ chức và cá nhân có liên quan.

- Nội dung:

+ Xây dựng tài liệu và đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo;

+ Tổ chức học tập, trao đổi kinh nghiệm; tổ chức hội thảo, hội nghị về giảm nghèo;

+ Xây dựng khung kết quả của Chương trình, gồm: hệ thống các mục tiêu, chỉ tiêu đánh giá kết quả thực hiện các chính sách, chương trình, dự án giảm nghèo tiếp cận đa chiều; xây dựng chi tiết hệ thống giám sát và đánh giá, hệ thống các biểu mẫu báo cáo, cơ chế thu thập thông tin; nội dung, cơ chế báo cáo; cách thức sử dụng thông tin của hệ thống giám sát và đánh giá cho quản lý và tổ chức thực hiện;

+ Thành lập Văn phòng Giảm nghèo ở tỉnh để giúp Ban chỉ đạo tỉnh về quản lý và tổ chức triển khai thực hiện Chương trình;

+ Kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện các chính sách, chương trình, dự án giảm nghèo định kỳ, hàng năm hoặc đột xuất (khi cần thiết);

+ Rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm; tổ chức điều tra, đánh giá đầu kỳ, giữa kỳ và cuối kỳ ở các cấp;

+ Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu và phần mềm quản lý dữ liệu giảm nghèo ở các cấp.

- Nhu cầu vốn: 7.500 triệu đồng, trong đó:

+ Ngân sách Trung ương: 4.000 triệu đồng.

+ Ngân sách địa phương: 3.500 triệu đồng (vốn sự nghiệp).

- Cơ chế thực hiện:

+ Đối với hoạt động nâng cao năng lực:

Nâng cao năng lực được thực hiện trên cơ sở đánh giá thực trạng cán bộ và xác định các yêu cầu cụ thể nội dung các hoạt động nâng cao năng lực;

Tổ chức các hoạt động nâng cao năng lực linh hoạt cho từng nhóm đối tượng và nội dung nâng cao năng lực, cụ thể:

Đối với cán bộ, công chức tỉnh, huyện, xã: sử dụng hình thức tập huấn ngắn, sử dụng phương pháp giảng dạy lấy người học làm trung tâm, khuyến khích chia sẻ và trải nghiệm;

Đối với cán bộ thôn buôn, đại diện cộng đồng, lãnh đạo tổ nhóm, cán bộ chi hội đoàn thể, cộng tác viên giảm nghèo, người có uy tín: sử dụng hình thức học đi đôi với thực hành, cầm tay chỉ việc (hạn chế giảng giải lý thuyết thuần túy), gắn nâng cao năng lực với thực hiện xuyên suốt các bước của từng dự án, từng tổ nhóm cụ thể trong thực tế;

Tăng cường chia sẻ thông tin, trao đổi kinh nghiệm giữa các địa phương bằng các hoạt động như hội nghị, hội thảo, các chuyến đi trao đổi kinh nghiệm thực tế một cách thiết thực;

+ Đối với hoạt động giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình:

Phát triển Khung kết quả, xây dựng hệ thống giám sát và đánh giá chung, thống nhất trong Chương trình, trong đó phân công trách nhiệm của các cơ quan quản lý, cơ quan thực hiện, các cấp địa phương trong xây dựng và vận hành hệ thống giám sát và đánh giá chung của Chương trình.

Hệ thống thông tin quản lý: sử dụng hệ thống thông tin quản lý chung, thống nhất cả nước, dựa trên hệ thống biểu mẫu thu thập thông tin phù hợp từ cấp xã đến huyện, tỉnh;

Hệ thống thông tin đánh giá: tổ chức thu thập thông qua đánh giá đầu kỳ, giữa kỳ và cuối kỳ, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm;

- Phân công thực hiện:

+ Sở Lao động – Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan hướng dẫn, tổ chức thực hiện Dự án; kiểm tra, giám sát và tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện theo định kỳ, đột xuất.

+ Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo các phòng, ban liên quan tổ chức thực hiện; kiểm tra, giám sát và tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện theo định kỳ, đột xuất.

V. DỰ KIẾN KINH PHÍ THỰC HIỆN

a) Tổng nhu cầu vốn giai đoạn 2016-2020 là 3.954.662 triệu đồng (chưa tính nguồn vốn tín dụng, trong đó:

+ Ngân sách Trung ương: 3.668.250 triệu đồng, chiếm 92,76%

+ Ngân sách địa phương: 188.113 triệu đồng, chiếm 4,76%

+ Vốn huy động: 98.299 triệu đồng, chiếm 2,48%

- Kinh phí thực hiện các chính sách giảm nghèo chung theo Nghị quyết 80/NQ-CP là 2.908.612 triệu đồng (kinh phí lồng ghép), trong đó:

+ Ngân sách Trung ương: 2.745.400 triệu đồng, chiếm 94,39%

+ Ngân sách địa phương: 95.813 triệu đồng, chiếm 3,29%

+ Nguồn vốn huy động: 67.399 triệu đồng, chiếm 2,32%

- Kinh phí thực hiện các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc Gia giảm nghèo bền vững là 1.046.050 triệu đồng, trong đó:

+ Ngân sách Trung ương: 922.850 triệu đồng, chiếm 88,22%

+ Ngân sách địa phương: 92.300 triệu đồng, chiếm 8,82%

+ Nguồn vốn huy động: 30.900 triệu đồng, chiếm 2,96%

b) Nguồn vốn tín dụng của Ngân hàng chính sách xã hội: 4.759.000 triệu đồng.

VI. CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo: Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp, các ngành về lĩnh vực giảm nghèo; cấp ủy, chính quyền các cấp phải quán triệt đầy đủ trách nhiệm và vai trò lãnh đạo của mình, phải huy động được sự tham gia của cả hệ thống chính trị, của toàn xã hội để thực hiện đồng bộ và kịp thời các chính giảm nghèo.

2. Công tác tuyên truyền: Đẩy mạnh tuyên truyền mục tiêu giảm nghèo sâu rộng đến mọi cấp, mọi ngành, các tầng lớp dân cư và người nghèo nhằm thay đổi và chuyển biến nhận thức trong giảm nghèo, khơi dậy ý chí chủ động, vươn lên của người nghèo, tiếp nhận và sử dụng có hiệu quả chính sách và nguồn lực hỗ trợ của nhà nước, của cộng đồng để thoát nghèo, vươn lên khá giả; phát động phong trào thi đua "chung tay vì người nghèo"; tôn vinh doanh nghiệp, tập thể, cá nhân có nhiều đóng góp về nguồn lực, cách làm hiệu quả trong công tác giảm nghèo bền vững.

3. Về cơ chế huy động vốn: Thực hiện đa dạng hóa nguồn vốn huy động để triển khai thực hiện Chương trình, bảo đảm huy động đầy đủ, kịp thời theo đúng cơ cấu đã được quy định; tăng cường huy động vốn từ ngân sách địa phương và các nguồn huy động đóng góp hợp pháp của doanh nghiệp và vận động tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh, kể cả các tổ chức quốc tế; vốn đối ứng, tham gia đóng góp của người dân, đối tượng thụ hưởng.

4. Lồng ghép chính sách:

Nguồn kinh phí thực hiện chính sách được lồng ghép từ ngân sách nhà nước phát triển kinh tế - xã hội và 21 chương trình mục tiêu giai đoạn 2016-2020. Các Sở, ban, ngành khi phân bổ kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia,

chương trình mục tiêu chủ động bố trí kinh phí để giải quyết thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ cơ bản của hộ nghèo, hộ cận nghèo.

Thực hiện lồng ghép các chính sách hỗ trợ giảm nghèo nói chung và các chính sách giảm nghèo đặc thù với các dự án thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững ở các huyện nghèo, xã, thôn, buôn đặc biệt khó khăn.

5. Cơ chế thực hiện:

- Thực hiện cơ chế hỗ trợ trọn gói về tài chính, phân cấp, trao quyền cho địa phương, cơ sở; tăng cường sự tham gia của người dân trong suốt quá trình xây dựng và thực hiện chương trình. Khuyến khích và mở rộng hoạt động tạo việc làm công cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và người dân trên địa bàn thông qua các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng, dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn;

- Thúc đẩy tinh thần tự lực, tự cường của người dân và cộng đồng trong giảm nghèo; áp dụng cách tiếp cận giảm nghèo dựa vào cộng đồng; mở rộng và tạo điều kiện để tăng cường sự tham gia của người dân về các hoạt động của Chương trình từ việc xác định đối tượng thụ hưởng đến việc lập kế hoạch; triển khai, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện, bảo đảm tính công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình trong suốt quá trình thực hiện Chương trình;

- Các Sở, ban, ngành ở tỉnh: xây dựng, trình ban hành cơ chế, chính sách đặc thù; hướng dẫn xây dựng Chương trình và kế hoạch hằng năm cấp huyện; tổng hợp kế hoạch cấp tỉnh và phân bổ nguồn lực công khai, tạo chủ động cho địa phương theo nguyên tắc, tiêu chí và định mức quy định; giao mục tiêu, nhiệm vụ và kinh phí hỗ trợ (bao gồm cả vốn đầu tư phát triển và vốn sự nghiệp) cho các địa phương; tổ chức giám sát, đánh giá quá trình thực hiện chương trình; công bố tỷ lệ hộ nghèo cấp tỉnh;

- Cấp tỉnh, huyện và cấp xã: thực hiện phương thức trao quyền, xác lập cơ chế hỗ trợ đầu tư về tài chính theo kế hoạch 5 năm và hằng năm; trên cơ sở tổng nguồn lực được giao, địa phương sẽ chủ động bố trí ngân sách, xây dựng Kế hoạch thực hiện Chương trình 5 năm và hằng năm để giải quyết những nhu cầu bức xúc trên địa bàn theo các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình đề ra;

- Lồng ghép lập kế hoạch thực hiện Chương trình 5 năm và hằng năm với quá trình lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội ở cấp xã và có sự tham gia của các cán bộ chuyên môn cấp xã, các tổ chức, đoàn thể và của cộng đồng. Lồng ghép các yếu tố thị trường, bình đẳng giới, giảm rủi ro thiên tai và thích ứng biến đổi khí hậu trong quá trình lập kế hoạch;

- Các Sở, Ban, ngành và các cấp địa phương sử dụng kết quả đo lường nghèo đa chiều làm căn cứ xác định ưu tiên đầu tư trong Chương trình, có tính kết nối với các chương trình, dự án khác.

6. Về nguồn nhân lực thực hiện Chương trình

- Văn phòng Giảm nghèo tỉnh giúp việc Ban Chỉ đạo tỉnh và các đơn vị giúp việc Ban chỉ đạo cấp huyện, Ban quản lý cấp xã;

- Thực hiện chính sách tăng cường, luân chuyển cán bộ cho các xã đặc biệt khó khăn; thực hiện chính sách khuyến khích trí thức trẻ tình nguyện về nhận công tác ở các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn;

- Sử dụng cán bộ hội, đoàn thể ở cấp xã có trình độ chuyên môn, kiến thức thực tiễn, có năng lực vận động quần chúng, biết sử dụng máy vi tính làm cộng tác viên giảm nghèo để giúp Ban quản lý các Chương trình mục tiêu quốc gia cấp xã xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện Chương trình Giảm nghèo bền vững trên địa bàn. Mỗi xã, phường, thị trấn một cộng tác viên, mức hỗ trợ hàng tháng cho cộng tác viên giảm nghèo cấp xã bằng một lần mức lương cơ sở.

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Quản lý, điều hành:

- Thành lập Ban chỉ đạo các cấp:

+ Ở tỉnh: Thành lập Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020 của tỉnh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh làm Trưởng ban. Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan tổng hợp hai Chương trình; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan chủ trì Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội là cơ quan chủ trì Chương trình Giảm nghèo bền vững; Ban Dân tộc và các sở, ngành có liên quan là thành viên Ban Chỉ đạo.

+ Cấp huyện: Ủy ban nhân dân huyện thành lập Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020 cấp huyện do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện làm Trưởng ban; Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội là cơ quan thường trực Chương trình Giảm nghèo bền vững; Phòng Dân tộc và các đơn vị có liên quan là thành viên Ban Chỉ đạo.

+ Cấp xã: Ủy ban nhân dân xã thành lập Ban quản lý các chương trình mục tiêu quốc gia cấp xã, do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã làm Trưởng ban. Bố trí công chức văn hóa - xã hội chuyên trách lĩnh vực Lao động - Thương binh và Xã hội làm thường trực Chương trình Giảm nghèo bền vững cấp xã.

- Thành lập Văn phòng giảm nghèo của tỉnh đặt tại Sở Lao động – Thương binh và Xã hội giúp việc Ban Chỉ đạo của tỉnh trong quản lý và tổ chức triển khai thực hiện Chương trình Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020.

Văn phòng giảm nghèo cấp huyện đặt tại Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội giúp Ban chỉ đạo cấp huyện trong quản lý, tổ chức thực hiện Chương trình trên phạm vi cấp huyện.

Việc thành lập Văn phòng giảm nghèo cấp tỉnh, cấp huyện đảm bảo nguyên tắc: không tăng biên chế; không tạo ra tầng nấc trung gian, không tăng thêm thủ tục hành chính; đảm bảo yêu cầu thiết thực, hiệu quả, xử lý nhanh công việc, thường xuyên theo dõi, đôn đốc và tổng hợp tình hình, kịp thời đề xuất, kiến nghị.

2. Trách nhiệm của các Sở, ban, ngành:

a) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội là cơ quan quản lý Chương trình có trách nhiệm:

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, đơn vị liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai thực hiện Chương trình theo quy định;

- Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính và các Sở, ban, ngành liên quan và các địa phương trên cơ sở quy định của Trung ương xây dựng nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh và quy định tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách huyện, xã thực hiện Chương trình;

- Phối hợp với Ban Dân tộc và các Sở, ngành liên quan hướng dẫn quy trình giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020; theo dõi, giám sát, tổng hợp kết quả thực hiện Chương trình, báo cáo kết quả định kỳ, đột xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Chủ trì thực hiện Dự án 1 và Dự án 5; trực tiếp quản lý, hướng dẫn và tổ chức thực hiện: Tiểu dự án 1 và 3 thuộc Dự án 1; hoạt động nhân rộng mô hình giảm nghèo của Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 1, Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 2 và Dự án 3; hoạt động truyền thông về giảm nghèo thuộc Dự án 4; Dự án 5.

b) Ban Dân tộc là cơ quan chủ trì Dự án 2; trực tiếp quản lý, hướng dẫn tổ chức thực hiện: Tiểu dự án 1 và Tiểu dự án 3 thuộc Dự án 2; theo dõi, giám sát, tổng hợp kết quả thực hiện và báo cáo cơ quan quản lý Chương trình để tổng hợp chung báo cáo Ban chỉ đạo và Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn tổ chức thực hiện hoạt động khuyến nông, lâm nghiệp và phát triển thủy sản; chủ trì Dự án 3; trực tiếp quản lý, hướng dẫn tổ chức thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế của Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 1, Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 2 và Dự án 3; theo dõi, giám sát, tổng hợp kết quả thực hiện và báo cáo cơ quan quản lý Chương trình để tổng hợp chung báo cáo Ban chỉ đạo và Ủy ban nhân dân tỉnh;

d) Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì Dự án 4, trực tiếp quản lý, hướng dẫn tổ chức thực hiện hoạt động giảm nghèo về thông tin; theo dõi, giám sát, tổng hợp kết quả thực hiện và báo cáo cơ quan quản lý Chương trình để tổng hợp chung báo cáo Ban chỉ đạo và Ủy ban nhân dân tỉnh;

đ) Sở Y tế có trách nhiệm tham mưu xây dựng và thực hiện cơ chế, chính sách hỗ trợ người thuộc nghèo, hộ cận nghèo, người dân tộc thiểu số trong khám chữa bệnh; theo dõi, giám sát, tổng hợp kết quả thực hiện và báo cáo cơ quan quản lý Chương trình để tổng hợp chung báo cáo Ban chỉ đạo và Ủy ban nhân dân tỉnh;

e) Sở Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm tham mưu xây dựng và thực hiện cơ chế, chính sách hỗ trợ học sinh, sinh viên thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo,

học sinh dân tộc thiểu số; theo dõi, giám sát, tổng hợp kết quả thực hiện và báo cáo cơ quan quản lý Chương trình để tổng hợp chung báo cáo Ban chỉ đạo và Ủy ban nhân dân tỉnh;

g) Sở Xây dựng có trách nhiệm tham mưu xây dựng và thực hiện cơ chế, chính sách hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở; theo dõi, giám sát, tổng hợp kết quả thực hiện và báo cáo cơ quan quản lý Chương trình để tổng hợp chung báo cáo Ban chỉ đạo và Ủy ban nhân dân tỉnh;

h) Sở Tư pháp có trách nhiệm tham mưu xây dựng và thực hiện cơ chế, chính sách trợ giúp pháp lý cho người nghèo, người dân tộc thiểu số; theo dõi, giám sát, tổng hợp kết quả thực hiện và báo cáo cơ quan quản lý Chương trình để tổng hợp chung báo cáo Ban chỉ đạo và Ủy ban nhân dân tỉnh;

i) Sở Kế hoạch và Đầu tư: Thực hiện chức năng cơ quan tổng hợp Chương trình. Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, Ban Dân tộc và các ngành liên quan tổng hợp, cân đối, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ nguồn vốn trung hạn, hằng năm của Chương trình theo quy định.

k) Sở Tài chính: Chủ trì thẩm định, bố trí vốn sự nghiệp của Chương trình. Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư cân đối, bố trí vốn cho Chương trình theo tiến độ và kế hoạch đầu tư trung hạn, hằng năm trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định.

l) Trách nhiệm của các Sở, ngành liên quan:

- Tham gia triển khai nội dung Chương trình trong phạm vi và nội dung, nhiệm vụ có liên quan đến lĩnh vực do Sở, ngành quản lý;

- Các Sở, ngành được phân công thực hiện các chính sách giảm nghèo theo Nghị quyết số 80/NQ-CP chịu trách nhiệm rà soát, xây dựng cơ chế đặc thù, hướng dẫn thực hiện cơ chế, chính sách giảm nghèo gắn với chính sách, chương trình và kế hoạch phát triển của Sở, ngành; đồng thời chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc, thực hiện ở cơ sở; theo dõi, giám sát, tổng hợp kết quả thực hiện và báo cáo cơ quan quản lý Chương trình để tổng hợp chung báo cáo Ban chỉ đạo và Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

Tổ chức triển khai thực hiện Chương trình trên địa bàn, chủ động huy động thêm các nguồn lực cho các dự án của Chương trình. Báo cáo định kỳ hoặc đột xuất (khi cần thiết) về tình hình triển khai thực hiện Chương trình về cơ quan quản lý Chương trình để tổng hợp chung báo cáo Ban chỉ đạo và Ủy ban nhân dân tỉnh. Chịu trách nhiệm về việc sử dụng các nguồn vốn đúng mục tiêu, đảm bảo hiệu quả, tiết kiệm và tránh thất thoát.

4. Huy động sự tham gia của Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam và các tổ chức đoàn thể, doanh nghiệp, cộng đồng

Nội dung	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tổng giai đoạn 2016-2020
- Ngân sách địa phương (vốn sự nghiệp của tỉnh)		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000
- Nguồn huy động		300	400	400	400	1.500
2.1.3. Hỗ trợ xuất khẩu lao động		3.600	3.600	3.600	3.600	14.400
- Ngân sách Trung ương		2.400	2.400	2.400	2.400	9.600
- Ngân sách địa phương (vốn sự nghiệp của tỉnh)		600	600	600	600	2.400
- Nguồn huy động		600	600	600	600	2.400
2.2. Chương trình 135	**99.250**	**108.250**	**108.250**	**108.250**	**108.250**	**532.250**
- Ngân sách Trung ương	96.450	96.450	96.450	96.450	96.450	482.250
- Ngân sách địa phương (của tỉnh)	-	9.000	9.000	9.000	9.000	36.000
+ Vốn đầu tư phát triển		6.115	6.115	6.115	6.115	24.460
+ Vốn sự nghiệp		2.885	2.885	2.885	2.885	11.540
- Nguồn huy động	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	14.000
2.2.1. Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng	75.200	81.700	81.700	81.700	81.700	402.000
- Ngân sách Trung ương	73.200	73.200	73.200	73.200	73.200	366.000
- Ngân sách địa phương (của tỉnh)		6.500	6.500	6.500	6.500	26.000
+ Vốn đầu tư phát triển		6.115	6.115	6.115	6.115	24.460
+ Vốn sự nghiệp		385	385	385	385	1.540
- Nguồn huy động	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	10.000
2.2.2. Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo	21.350	23.850	23.850	23.850	23.850	116.750
- Ngân sách Trung ương	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	102.750
- Ngân sách địa phương (vốn sự nghiệp của tỉnh)		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000
- Nguồn huy động	800	800	800	800	800	4.000
2.2.3. Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở (ngân sách Trung ương)	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	13.500

Nội dung	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tổng giai đoạn 2016-2020
2.3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135	600	4.320	4.320	4.320	4.440	18.000
- Ngân sách Trung ương	500	2.000	2.000	2.000	2.000	8.500
- Ngân sách địa phương (vốn sự nghiệp của tỉnh)		2.100	2.100	2.100	2.200	8.500
- Nguồn huy động	100	220	220	220	240	1.000
2.4. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	500	1.125	1.125	1.125	1.125	5.000
- Ngân sách Trung ương	500	1.000	1.000	1.000	1.000	4.500
- Ngân sách địa phương (vốn sự nghiệp của tỉnh)		125	125	125	125	500
2.5. Nâng cao năng lực, giám sát, đánh giá	500	1.750	1.750	1.750	1.750	7.500
- Ngân sách Trung ương	400	900	900	900	900	4.000
- Ngân sách địa phương (vốn sự nghiệp của tỉnh)	100	850	850	850	850	3.500
3. Chính sách tín dụng ưu đãi	3.541.700	3.813.200	4.105.500	4.420.200	4.759.103	4.759.000
- Nguồn vốn Trung ương	3.213.900	3.460.400	3.725.800	4.011.600	4.319.400	4.319.400
- Nguồn vốn địa phương	145.800	157.300	169.700	183.000	197.403	197.300
- Vốn huy động	182.000	195.500	210.000	225.600	242.300	242.300

Phụ lục 6:

TỔNG HỢP NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH TRÌNH GIẢM NGHÈO GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1104/QĐ-UBND ngày 04/5/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

ĐVT: Triệu đồng

Chính sách/dự án	Tổng kinh phí	Chia ra		
		Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	Nguồn huy động
TỔNG KINH PHÍ (chưa tính nguồn vốn tín dụng)	**3.954.662**	**3.668.250**	**188.113**	**98.299**
1. Chính sách giảm nghèo chung theo NQ 80/NQ-CP	**2.908.612**	**2.745.400**	**95.813**	**67.399**
1.1. Khuyến nông, lâm và phát triển thủy sản	4.000	1.500	2.000	500
1.2. Hỗ trợ học nghề	9.000	8.000	1.000	
1.3. Hỗ trợ y tế	2.286.900	2.237.900	49.000	
1.4. Hỗ trợ giáo dục và đào tạo	496.000	496.000		
1.5. Hỗ trợ nhà ở	110.712		43.813	66.899
1.6. Trợ giúp pháp lý	2.000	2.000		
2. Dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững	**1.046.050**	**922.850**	**92.300**	**30.900**
2.1. Chương trình 30a	483.300	423.600	43.800	15.900
- Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng	335.400	294.000	29.400	12.000
- Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo	133.500	120.000	12.000	1.500
- Hỗ trợ xuất khẩu lao động	14.400	9.600	2.400	2.400
2.2. Chương trình 135	532.250	482.250	36.000	14.000
- Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng	402.000	366.000	26.000	10.000
- Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo	116.750	102.750	10.000	4.000
- Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở	13.500	13.500		
2.3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135	18.000	8.500	8.500	1.000
2.4. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	5.000	4.500	500	
2.5. Nâng cao năng lực, giám sát, đánh giá	7.500	4.000	3.500	
3. Chính sách tín dụng ưu đãi	**4.759.000**	**4.319.400**	**197.300**	**242.300**

Phụ lục 5:

THỰC TRẠNG CƠ SỞ HẠ TẦNG TẠI ĐỊA BÀN 141 THÔN, BUÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1064/QĐ-UBND ngày 04/5/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

TT	Thôn, buôn	Thôn, buôn đã có đường trục giao thông được cứng hóa đảm bảo tiêu chuẩn và cấp kỹ thuật của Bộ GTVT	Nước sinh hoạt, nước tưới tiêu	
			Tỷ lệ hộ gia đình tại các thôn, buôn ĐBKK được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Tỷ lệ diện tích cây trồng hàng năm được tưới tiêu (%)
	TỶ LỆ CHUNG (%)	**45.39**	**76.05**	**42.88**
I	**THỊ XÃ BUÔN HỒ**			
	Xã Ea Drông			
1	Buôn Hné	Có	98.47	100.00
2	Buôn Phieo	Có	100.00	100.00
3	Buôn Ea Kjok B	Có	96.80	100.00
4	Thôn 8	Có	75.90	40.00
5	Thôn Ea Kung	Có	77.78	40.00
II	**HUYỆN BUÔN ĐÔN**			
	Xã Tân Hòa			
1	Buôn Knia 1	Có	88.07	45.00
2	Buôn Knia 2	Có	82.45	45.00
3	Buôn Knia 3	Có	88.27	45.00
4	Buôn Knia 4	Có	86.22	45.00
5	Thôn 11	Có	62.58	55.00
6	Thôn 15	Có	85.90	40.00
7	Thôn 16	Có	71.31	40.00
8	Thôn 16A	Có	81.03	35.00
9	Thôn 17	Chưa có	62.75	35.00
	Xã Ea Bar			
1	Thôn 1	Có	80.82	65.00
2	Thôn 2	Có	80.81	80.00
3	Thôn 3	Có	80.92	80.00
4	Thôn 4	Có	80.00	80.00
5	Thôn 5	Chưa có	80.00	80.00
6	Thôn 6	Có	80.30	80.00

7	Thôn 7	Chưa có	80.29	80.00
8	Thôn 8	Chưa có	80.00	80.00
9	Thôn 16	Chưa có	80.36	80.00
III	**HUYỆN CƯ KUIN**			
	Xã Ea Ning			
1	Buôn Puk Prông	Chưa có	91.51	73.00
	Xã Ea Hu			
1	Thôn 5	Chưa có	69.55	66.00
2	Thôn 6	Chưa có	60.65	66.00
	Xã Ea Bhok			
1	Thôn 5	Có	72.13	63.00
2	Buôn Ea Mtă	Có	98.03	63.00
	Xã Ea Tiêu			
1	Thôn 5	Có	100.00	67.00
2	Buôn Knir	Chưa có	91.55	89.00
	Xã Hòa Hiệp			
1	Buôn Cư Knao	Chưa có	100.00	90.00
2	Buôn Kpũng	Chưa có	100.00	89.00
	Xã Drây Bhăng			
1	Buôn Hra Ea Hning	Chưa có	70.40	69.00
2	Buôn Hra Ea Tlă	Chưa có	100.00	67.00
IV	**HUYỆN CƯ M'GAR**		50.00	**60.00**
	Xã Ea Kiết			
1	Buôn Hmông	Chưa có	52.03	0.00
	Xã Ea Kuếh			
1	Buôn Ja Rai	Chưa có	28.04	30.00
2	Buôn Hluk	Chưa có	84.34	10.00
3	Buôn Xê Đăng	Chưa có	73.26	20.00
V	**HUYỆN EA H'LEO**			
	Xã Ea Nam			
1	Buôn Kduh	Chưa có	100.00	30.00
	Xã Cư Mốt			
1	Thôn 4B	Chưa có	100.00	30.00
	Xã Ea Khal			
1	Thôn 14	Chưa có	100.00	30.00
	Xã Ea Wy			
1	Thôn 5	Chưa có	100.00	30.00
	Xã Cư Amung			

1	Thôn 3	Chưa có	100.00	30.00
2	Buôn Tơ Yoa	Chưa có	100.00	20.00
	Xã Dliê Yang			
1	Thôn 5	Chưa có	100.00	30.00
2	Buôn Sek Điết	Có	100.00	40.00
	Xã Ea Hiao			
1	Thôn 7C	Có	100.00	40.00
2	Buôn Hiao 2	Chưa có	100.00	30.00
3	Buôn Bir	Chưa có	100.00	30.00
4	Buôn Krái	Chưa có	100.00	30.00
	Xã Ea H'leo			
1	Buôn Săm A	Chưa có	100.00	20.00
2	Buôn Dang	Chưa có	100.00	20.00
	Xã Ea Răl			
1	Buôn Tùng Xê	Chưa có	100.00	20.00
2	Buôn Tùng Tăh	Chưa có	100.00	20.00
	Xã Ea Sol			
1	Buôn Chăm	Chưa có	100.00	20.00
2	Buôn Ea Blong	Chưa có	100.00	30.00
3	Buôn Hoai	Chưa có	100.00	30.00
VI	**HUYỆN EA KAR**			
	Xã Ea Sar			
1	Buôn Xê Đăng	Có	83.08	0.00
2	Buôn Ea Sar	Chưa có	74.75	20.00
3	Thôn 6	Chưa có	87.04	25.00
4	Thôn 10	Chưa có	97.64	0.00
	Xã Cư Ni			
1	Buôn Ea Păl	Có	70.59	0.00
2	Buôn Ê Ga	Có	24.87	0.00
VII	**HUYỆN EA SÚP**			
	Xã Cư Mlan			
1	Thôn Bình Lợi	Chưa có	0.00	0.00
	Xã Ea Lê			
1	Thôn 10	Chưa có	100.00	100.00
	Xã Ea Rốk			
1	Thôn 16	Chưa có	79.31	50.00
2	Thôn 19	Chưa có	82.65	75.00
3	Thôn 21	Chưa có	73.28	65.00

4	Thôn 22	Chưa có	60.00	50.00
VIII	**HUYỆN KRÔNG ANA**			
	Xã Ea Bông			
1	Buôn Năc	Có	87.10	70.00
2	Buôn Hma	Có	87.74	50.00
3	Buôn Dhăm	Chưa có	88.27	50.00
4	Buôn Knul	Có	88.24	80.00
5	Buôn Riăng	Có	85.37	80.00
6	Buôn Sah	Chưa có	88.57	50.00
	Xã Ea Na			
1	Buôn Drai	Có	81.63	20.00
2	Buôn Tơ Lơ	Chưa có	82.76	50.00
3	Buôn Cuăh	Chưa có	81.08	50.00
	Xã Bình Hòa			
1	Thôn 6	Chưa có	86.93	100.00
	Xã Dur Kmăn			
1	Buôn Dur 1	Có	94.80	70.00
2	Buôn Krông	Có	87.91	90.00
3	Buôn Krang	Có	93.14	60.00
4	Buôn Kmăn	Có	98.28	75.00
	Xã Băng Adrênh			
1	Buôn K62	Chưa có	45.63	50.00
	Xã Drây Sáp			
1	Buôn Tuôr A	Chưa có	100.00	60.00
2	Buôn Tuôr B	Có	100.00	50.00
IX	**HUYỆN KRÔNG BÔNG**			
	Xã Hòa Sơn			
I	Buôn Ja	Có	95.71	60.00
2	Thôn Tân Sơn	Chưa có	38.78	0.00
	Xã Hòa Phong			
1	Buôn Ngô A	Chưa có	59.89	70.00
2	Buôn Noh Prông	Chưa có	9.92	15.00
3	Buôn Cư Phiang	Chưa có	59.35	50.00
	Xã Hòa Lễ			
1	Thôn 4	Có	0.00	40.00
2	Thôn 6	Có	60.00	55.00
X	**HUYỆN KRÔNG BUK**			
	Xã Tân Lập			

1	Thôn 6	Có	100.00	5.00
	Xã Pơng Drang			
1	Thôn Tơng Mai	Có	66.67	3.00
	Xã Ea Ngai			
1	Thôn 7	Có	68.75	0.00
	Xã Cư Kbô			
1	Buôn Ea Nho	Có	92.42	0.00
	Xã Cư Pơng			
1	Buôn Cư Hriết	Có	72.33	0.00
2	Buôn Cư Hiăm	Có	63.64	0.00
3	Buôn Ea Tuk	Có	72.73	7.00
4	Buôn Ea Liăng	Có	72.46	3.00
5	Buôn Ea Klok	Có	37.69	0.00
6	Buôn Tlan	Có	68.42	0.00
7	Buôn Kđok	Có	40.51	2.00
8	Buôn Khal	Có	70.83	2.00
	Xã Cư Né			
1	Buôn Mùi 1	Chưa có	80.92	0.00
2	Buôn Mùi 2	Chưa có	59.13	3.00
3	Buôn Kdro 1	Có	73.68	0.00
4	Buôn Kdro 2	Có	7.07	2.00
5	Buôn Kmu	Có	48.10	4.00
6	Buôn Ko	Có	85.33	0.00
7	Buôn Ea Yin	Có	86.89	3.00
XI	**HUYỆN KRÔNG NĂNG**			
	Thị trấn Krông Năng			
1	Thôn Bình Minh	Chưa có	94.48	90.00
	Xã Tam Giang			
1	Thôn Giang Thọ	Chưa có	93.48	0.00
	Xã Dliê Ya			
1	Buôn Ea Dua	Chưa có	68.52	50.00
2	Buôn Yun	Chưa có	100.00	70.00
3	Buôn Juk	Chưa có	39.66	60.00
4	Buôn Tleh	Chưa có	30.00	40.00
5	Buôn Dliê Ya A	Chưa có	70.16	30.00
6	Thôn Ea Lê	Chưa có	30.00	40.00
	Xã Ea Tam			
1	Buôn Trấp	Chưa có	79.55	90.00

	Xã Ea Hồ			
1	Buôn Năng	Chưa có	100.00	30.00
2	Buôn Dun	Chưa có	100.00	20.00
3	Buôn Mngoan	Chưa có	100.00	30.00
4	Buôn Alê	Chưa có	100.00	40.00
XII	**HUYỆN KRÔNG PẮC**			
	Xã Hòa Tiến			
1	Thôn 1	Có	26.88	0.00
2	Thôn 3	Có	86.07	70.00
	Xã Tân Tiến			
1	Buôn Ea Đrai	Chưa có	27.34	65.00
2	Buôn Ea Đrai A	Có	75.42	100.00
	Xã Ea Phê			
1	Buôn Ea Sụ	Có	53.57	0.00
	Xã Krông Búk			
1	Buôn Kla	Có	75.00	60.00
	Xã Ea Hiu			
1	Buôn Jắt A	Chưa có	23.53	90.00
2	Buôn Jắt B	Chưa có	19.15	90.00
XIII	**HUYỆN LẮK**			
	Xã Buôn Triết			
1	Thôn Đồng Tâm	Chưa có	100.00	65.00
2	Buôn Trung 3	Chưa có	80.67	65.00
3	Buôn Knắc	Chưa có	19.61	65.00
XIV	**HUYỆN MĐRẮK**			
	Xã Ea Pil			
1	Thôn 14	Chưa có	89.36	0.00
	Xã Ea Lai			
1	Buôn Cư Prao	Có	36.17	40.00
	Xã Ea Mdoal			
1	Thôn 4	Chưa có	49.59	40.00
	Xã Cư Króa			
1	Thôn 7	Có	24.10	20.00
2	Thôn 9	Có	26.88	0.00

Phụ lục 4:

THỰC TRẠNG VỀ CƠ SỞ HẠ TẦNG TẠI ĐỊA BÀN 45 XÃ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1064/QĐ-UBND ngày 04/9/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

TT	Xã	Thực trạng							
		Giao thông		Y tế		Giáo dục		Nước sinh hoạt, nước	
		Xã đã có đường đến trung tâm được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đảm bảo tiêu chuẩn và cấp kỹ thuật của Bộ GTVT	Tỷ lệ thôn, buôn đã có trục đường giao thông được cứng hóa đảm bảo tiêu chuẩn và cấp kỹ thuật của Bộ GTVT (%)	Xã đã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Xã đã xã có trạm y tế đủ điều kiện khám chữa bệnh bảo hiểm y tế	Xã đã có mạng lưới trường mầm non, trường phổ thông, trung tâm học tập cộng đồng đáp ứng nhu cầu học tập và phổ biến kiến thức cho người dân	Xã đã có cơ sở vật chất trường học đạt chuẩn nông thôn mới	Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước hợp vệ sinh (%)	Tỷ lệ diện tích cây trồng hàng năm được tưới tiêu (%)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tỷ lệ chung (%)	**88.89**	**37.55**	**84.44**	**82.22**	**80.00**	**11.11**	**63.29**	**49.78**
I	**HUYỆN BUÔN ĐÔN**								
1	Xã Ea Huar	Có	77.78	Đạt	Đủ ĐK	Có	Chưa đạt	80.87	80.00
2	Xã Krông Na	Có	66.67	Đạt	Đủ ĐK	Có	Đạt	30.86	60.00
3	Xã Cuôr Knia	Có	23.08	Đạt	Đủ ĐK	Có	Đạt	75.23	70.00
4	Xã Ea Wer	Có	28.57	Đạt	Đủ ĐK	Có	Chưa đạt	56.36	65.00
5	Xã Ea Nuôl	Có	82.35	Đạt	Đủ ĐK	Có	Chưa đạt	94.97	80.00
II	**HUYỆN CƯ KUIN**								
1	Xã Cư Êwi	Chưa có	30.00	Đạt	Đủ ĐK	Có	Chưa đạt	59.98	72.00
III	**HUYỆN CƯ M'GAR**								
1	Xã Ea Mdroh	Có	63.64	Đạt	Chưa đủ ĐK	Chưa có	Chưa đạt	61.71	60.00

IV	HUYỆN EA H'LEO								
1	Xã Ea Tir	Có	0.00	Đạt	Đủ ĐK	Chưa có	Đạt	100.00	20.00
V	HUYỆN EA KAR								
1	Xã Cư Elang	Có	30.00	Đạt	Chưa đủ ĐK	Có	Chưa đạt	10.71	50.00
2	Xã Cư Bông	Có	33.33	Chưa đạt	Chưa đủ ĐK	Có	Chưa đạt	57.02	65.00
3	Xã Cư Yang	Có	20.00	Đạt	Chưa đủ ĐK	Có	Chưa đạt	83.47	20.00
4	Xã Cư Prông	Có	22.22	Đạt	Chưa đủ ĐK	Có	Chưa đạt	80.10	50.00
5	Xã Ea Sô	Có	30.00	Chưa đạt	Chưa đủ ĐK	Chưa có	Chưa đạt	53.59	0.00
VI	HUYỆN EA SÚP								
1	Xã Ia Rvê	Chưa có	0.00	Chưa đạt	Đủ ĐK	Chưa có	Chưa đạt	0.00	0.00
2	Xã Ea Bung	Chưa có	20.00	Đạt	Đủ ĐK	Có	Chưa đạt	75.91	76.00
3	Xã Ya Tờ Mốt	Có	33.33	Đạt	Đủ ĐK	Có	Chưa đạt	89.96	80.00
4	Xã Ia Jlơi	Chưa có	50.00	Đạt	Đủ ĐK	Có	Chưa đạt	100.00	13.00
5	Xã Ia Lốp	Có	50.00	Đạt	Chưa đủ ĐK	Có	Chưa đạt	71.01	0.00
6	Xã Cư Kbang	Chưa có	0.00	Đạt	Đủ ĐK	Chưa có	Chưa đạt	59.98	0.00
VII	HUYỆN KRÔNG BÔNG								
1	Xã Cư Pui	Có	30.77	Đạt	Đủ ĐK	Có	Chưa đạt	28.22	65.00
2	Xã Cư Drăm	Có	66.67	Đạt	Đủ ĐK	Chưa có	Chưa đạt	55.06	72.00
3	Xã Yang Mao	Có	100.00	Đạt	Đủ ĐK	Có	Chưa đạt	34.93	75.00
4	Xã Dang Kang	Có	100.00	Chưa đạt	Chưa đủ ĐK	Chưa có	Chưa đạt	92.35	12.00
5	Xã Yang Reh	Có	100.00	Chưa đạt	Đủ ĐK	Có	Chưa đạt	70.69	80.00
6	Xã Ea Trul	Có	0.00	Đạt	Đủ ĐK	Chưa có	Chưa đạt	100.00	60.00
VIII	HUYỆN KRÔNG BUK								
1	Xã Ea Sin	Có	25.00	Đạt	Đủ ĐK	Có	Chưa đạt	30.06	12.00

IX	HUYỆN KRÔNG NĂNG								
1	Xã Ea Puk	Có	28.57	Đạt	Đủ ĐK	Chưa có	Chưa đạt	94.98	75.00
2	Xã Cư Klông	Có	37.50	Đạt	Đủ ĐK	Có	Chưa đạt	87.28	80.00
3	Xã Ea Dăh	Có	28.57	Đạt	Đủ ĐK	Có	Chưa đạt	84.98	35.00
X	HUYỆN KRÔNG PẮC								
1	Xã Ea Uy	Có	30.00	Đạt	Đủ ĐK	Có	Đạt	74.95	35.00
2	Xã Ea Yiêng	Có	0.00	Đạt	Đủ ĐK	Có	Chưa đạt	47.95	78.00
3	Xã Vụ Bổn	Có	3.57	Đạt	Đủ ĐK	Có	Đạt	57.92	50.00
XI	HUYỆN LẮK								
1	Xã Yang Tao	Có	36.36	Đạt	Đủ ĐK	Có	Chưa đạt	42.82	65.00
2	Xã Bông Krang	Có	72.73	Đạt	Đủ ĐK	Có	Chưa đạt	90.39	65.00
3	Xã Đắk Phơi	Có	54.55	Đạt	Đủ ĐK	Có	Chưa đạt	61.72	65.00
4	Xã Đắk Nuê	Có	25.00	Đạt	Đủ ĐK	Có	Chưa đạt	55.69	65.00
5	Xã Krông Nô	Có	50.00	Đạt	Đủ ĐK	Có	Chưa đạt	83.52	65.00
6	Xã Nam Kar	Có	57.14	Đạt	Đủ ĐK	Có	Chưa đạt	87.02	65.00
7	Xã Ea Rbin	Có	60.00	Đạt	Đủ ĐK	Có	Chưa đạt	60.50	65.00
XII	HUYỆN MĐRẮK								
1	Xã Krông Jing	Có	35.00	Đạt	Đủ ĐK	Có	Chưa đạt	50.00	60.00
2	Xã Ea Trang	Có	84.62	Chưa đạt	Đủ ĐK	Có	Chưa đạt	66.23	25.00
3	Xã Cư Prao	Có	20.00	Đạt	Đủ ĐK	Có	Chưa đạt	69.86	0.00
4	Xã Krông Á	Có	14.29	Đạt	Đủ ĐK	Có	Chưa đạt	69.94	10.00
5	Xã Cư Mta	Có	61.11	Đạt	Đủ ĐK	Có	Chưa đạt	49.18	60.00
6	Xã Cư San	Có	66.67	Chưa đạt	Đủ ĐK	Có	Chưa đạt	66.79	40.00

Phụ lục 3:

THỰC TRẠNG HỘ NGHÈO, CẬN NGHÈO TẠI 141 THÔN, BUÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN NĂM 2015

Theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1061/QĐ-UBND ngày 04/ 5/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Số TT	Thôn, buôn	Hộ dân		Hộ nghèo			Hộ cận nghèo		
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Số khẩu	Tỷ lệ (%)
I	**THỊ XÃ BUÔN HỒ**	**558**	**2.633**	**174**	**727**	**31.18**	**125**	**560**	**22.40**
1	**Xã Ea Drông**	**558**	**2.633**	**174**	**727**	**31.18**	**125**	**560**	**22.40**
1	Buôn H Né	138	672	38	140	27.54	34	157	24.64
2	Buôn Phieo	85	476	26	109	30.59	22	90	25.88
3	Buôn Ea Kjoh B	125	593	34	161	27.20	29	125	23.20
4	Buôn Ea Kung	53	230	17	63	32.08	10	46	18.87
5	Thôn 8	157	662	59	254	37.58	30	142	19.11
II	**HUYỆN BUÔN ĐÔN**	**2.723**	**12.690**	**1.139**	**4.855**	**41.83**	**461**	**2.164**	**16.93**
1	**Xã Tân Hòa**	**1.279**	**5.649**	**660**	**2.759**	**51.60**	**138**	**611**	**10.79**
1	Thôn 1	146	693	78	317	53.42	13	52	8.90
2	Thôn 2	198	903	93	439	46.97	23	88	11.62
3	Thôn 3	152	616	85	333	55.92	23	98	15.13
4	Thôn 4	152	687	69	290	45.39	9	50	5.92
5	Thôn 5	125	574	60	253	48.00	28	130	22.40
6	Thôn 6	66	294	50	215	75.76	7	28	10.61
7	Thôn 7	137	590	69	280	50.36	12	56	8.76
8	Thôn 8	135	620	66	283	48.89	12	63	8.89
9	Thôn 16	168	672	90	349	53.57	11	46	6.55
2	**Xã Ea Bar**	**1.444**	**7.041**	**479**	**2.096**	**33.17**	**323**	**1.553**	**22.37**
1	Buôn Knia 1	176	836	85	380	48.30	15	64	8.52
2	Buôn Knia 2	188	952	80	364	42.55	25	197	13.30
3	Buôn Knia 3	162	762	78	341	48.15	12	40	7.41
4	Buôn Knia 4	196	914	85	403	43.37	25	100	12.76
5	Thôn 11	155	728	31	129	20.00	57	268	36.77
6	Thôn 15	227	1.129	46	185	20.26	79	357	34.80
7	Thôn 16	122	631	28	123	22.95	34	186	27.87
8	Thôn 16A	116	526	25	92	21.55	40	173	34.48
9	Thôn 17B	102	563	21	79	20.59	36	168	35.29
III	**HUYỆN CƯ KUIN**	**2.550**	**12.386**	**996**	**4.766**	**39.06**	**367**	**1.731**	**14.39**
1	**Xã Ea Tiêu**	**363**	**1.706**	**81**	**359**	**22.31**	**53**	**262**	**14.60**

Số TT	Thôn, buôn	Hộ dân		Hộ nghèo			Hộ cận nghèo		
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Số khẩu	Tỷ lệ (%)
1	Thôn 5	208	926	15	78	7.21	27	132	12.98
2	Buôn Knir	155	780	66	281	42.58	26	130	16.77
2	**Xã Drây Bhăng**	**648**	**3.224**	**350**	**1.873**	**54.01**	**130**	**630**	**20.06**
1	Buôn Ea Tla	318	1.619	175	914	55.03	56	303	17.61
2	Buôn Hra Ning	330	1.605	175	959	53.03	74	327	22.42
3	**Xã Hòa Hiệp**	**412**	**2.261**	**227**	**1.102**	**55.10**	**32**	**126**	**7.77**
1	Buôn K'Pung	291	1.547	116	536	39.86	24	83	8.25
2	Cư Knao	121	714	111	566	91.74	8	43	6.61
4	**Xã Ea Bhok**	**374**	**1.702**	**100**	**417**	**26.74**	**11**	**42**	**2.94**
1	Thôn 5	124	574	38	154	30.65	1	4	0.81
2	Buôn Mtă	250	1.128	62	263	24.80	10	38	4.00
5	**Xã Ea Hu**	**459**	**2.035**	**126**	**502**	**27.45**	**130**	**609**	**28.32**
1	Thôn 5	298	1.280	77	314	25.84	90	412	30.20
2	Thôn 6	161	755	49	188	30.43	40	197	24.84
6	**Xã Ea Ning**	**294**	**1.458**	**112**	**513**	**38.10**	**11**	**62**	**3.74**
1	Buôn Puk Prông	294	1.458	112	513	38.10	11	62	3.74
IV	**HUYỆN CƯ M'GAR**	**440**	**2.149**	**296**	**1.498**	**67.27**	**49**	**184**	**11.14**
1	**Xã Ea Kuêh**	**283**	**1.264**	**191**	**898**	**67.49**	**34**	**111**	**12.01**
1	Buôn Hluk	83	384	55	239	66.27	12	49	14.46
2	Buôn JaRai	104	439	57	257	54.81	18	47	17.31
3	Buôn Xê Đăng	96	441	79	402	82.29	4	15	4.17
2	**Xã Ea Kiết**	**157**	**885**	**105**	**600**	**66.88**	**15**	**73**	**9.55**
1	Buôn Hmông	157	885	105	600	66.88	15	73	9.55
V	**HUYỆN EA H'LEO**	**2.533**	**12.937**	**860**	**3.883**	**33.95**	**179**	**838**	**7.07**
1	**Xã Cư A Mung**	**228**	**1.119**	**85**	**345**	**37.28**	**11**	**39**	**4.82**
1	Thôn 3	86	333	30	132	34.88	8	27	9.30
2	Buôn Tơ Zoa	142	786	55	213	38.73	3	12	2.11
2	**Xã Cư Mốt**	**117**	**472**	**24**	**93**	**20.51**	**7**	**27**	**5.98**
1	Thôn 4B	117	472	24	93	20.51	7	27	5.98
3	**Xã Dliê Yang**	**277**	**1.422**	**57**	**264**	**20.58**	**13**	**48**	**4.69**
1	Thôn 5	165	629	40	180	24.24	10	33	6.06
2	Buôn Sek Điết	112	793	17	84	15.18	3	15	2.68
4	**Xã Ea Hiao**	**682**	**3.405**	**335**	**1.525**	**49.12**	**37**	**180**	**5.43**
1	Thôn 7C	170	744	93	391	54.71	21	93	12.35
2	Buôn Hiao 2	219	1.187	103	467	47.03	1	2	0.46
3	Buôn Bir	175	846	78	383	44.57	6	33	3.43
4	Buôn Krái	118	628	61	284	51.69	9	52	7.63

Số TT	Thôn, buôn	Hộ dân		Hộ nghèo			Hộ cận nghèo		
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Số khẩu	Tỷ lệ (%)
5	**Xã Ea H'leo**	**354**	**2.011**	**71**	**336**	**20.06**	**33**	**152**	**9.32**
1	Buôn Săm A	151	890	36	164	23.84	15	76	9.93
2	Buôn Dang	203	1.121	35	172	17.24	18	76	8.87
6	**Xã Ea Khal**	**56**	**230**	**18**	**75**	**32.14**	**5**	**25**	**8.93**
1	Thôn 14	56	230	18	75	32.14	5	25	8.93
7	**Xã Ea Nam**	**97**	**547**	**27**	**126**	**27.84**	**9**	**44**	**9.28**
1	Buôn Kdruh	97	547	27	126	27.84	9	44	9.28
8	**Xã Ea Rai**	**238**	**981**	**112**	**524**	**47.06**	**28**	**157**	**11.76**
1	Tùng Xê	147	563	65	302	44.22	12	77	8.16
2	Tùng Tăh	91	418	47	222	51.65	16	80	17.58
9	**Xã Ea Sol**	**315**	**2.034**	**106**	**497**	**33.65**	**21**	**111**	**6.67**
1	Buôn Cham	148	1.000	59	282	39.86	0	0	0.00
2	Buôn EaBlong	90	414	24	104	26.67	12	52	13.33
3	Buôn Hoai	77	620	23	111	29.87	9	59	11.69
10	**Xã Ea Wy**	**169**	**716**	**25**	**98**	**14.79**	**15**	**55**	**8.88**
1	Thôn 5B	169	716	25	98	14.79	15	55	8.88
VI	**HUYỆN EA KAR**	**999**	**4.387**	**592**	**2.822**	**59.26**	**120**	**482**	**12.01**
1	**Xã Cư Ni**	**435**	**1.861**	**204**	**996**	**46.90**	**43**	**170**	**9.89**
1	Buôn Ega	231	997	133	586	57.58	24	89	10.39
2	Buôn Epal	204	864	71	410	34.80	19	81	9.31
2	**Xã Ea Sar**	**564**	**2.526**	**388**	**1.826**	**68.79**	**77**	**312**	**13.65**
1	Thôn 6	113	472	68	288	60.18	9	37	7.96
2	Thôn 10	143	605	71	333	49.65	38	148	26.57
3	Buôn Ea Sar	105	460	90	400	85.71	14	60	13.33
4	Buôn Xê Đăng	203	989	159	805	78.33	16	67	7.88
VII	**HUYỆN EA SUP**	**873**	**3.800**	**632**	**4.190**	**72.39**	**58**	**245**	**6.64**
1	**Xã Cư Mlan**	**241**	**966**	**173**	**2.122**	**71.78**	**0**	**0**	**0.00**
1	Thôn Bình Lợi	241	966	173	573	71.78	0	0	0.00
2	**Xã Ea Lê**	**154**	**706**	**80**	**350**	**51.95**	**26**	**107**	**16.88**
1	Thôn 10	154	706	80	350	51.95	26	107	16.88
3	**Xã Ea Rôk**	**478**	**2.128**	**379**	**1.718**	**79.29**	**32**	**138**	**6.69**
1	Thôn 16	140	617	112	541	80.00	10	42	7.14
2	Thôn 19	97	447	72	333	74.23	13	59	13.40
3	Thôn 21	116	502	95	408	81.90	9	37	7.76
4	Thôn 22	125	562	100	436	80.00	0	0	0.00
VIII	**HUYỆN KRÔNG ANA**	**2.996**	**13.745**	**1.033**	**4.715**	**34.48**	**397**	**1.788**	**13.25**
1	**Xã Drây Sáp**	**324**	**1.546**	**59**	**261**	**18.21**	**82**	**332**	**25.31**

Số TT	Thôn, buôn	Hộ dân		Hộ nghèo			Hộ cận nghèo		
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Số khẩu	Tỷ lệ (%)
1	Buôn Tuôr A	186	818	30	132	16.13	49	180	26.34
2	Buôn Tuôr B	138	728	29	129	21.01	33	152	23.91
2	**Xã Ea Na**	**645**	**2.933**	**300**	**1.329**	**46.51**	**31**	**116**	**4.81**
1	Buôn Drai	208	959	71	257	34.13	13	48	6.25
2	Buôn Cuah	148	726	77	408	52.03	11	43	7.43
3	Buôn Tơ Lơ	289	1.248	152	664	52.60	7	25	2.42
3	**Xã Ea Bông**	**898**	**4.227**	**394**	**1.875**	**43.88**	**159**	**765**	**17.71**
1	Buôn Năc	159	804	69	312	43.40	15	79	9.43
2	Buôn Hma	108	443	59	252	54.63	21	81	19.44
3	Buôn Dham	152	760	68	303	44.74	40	241	26.32
4	Buôn Riăng	130	565	51	232	39.23	15	77	11.54
5	Buôn Knul	175	875	100	493	57.14	35	159	20.00
6	Buôn Sah	174	780	47	283	27.01	33	128	18.97
4	**Xã Băng Adrênh**	**99**	**388**	**19**	**88**	**19.19**	**19**	**71**	**19.19**
1	Buôn K62	99	388	19	88	19.19	19	71	19.19
5	**Xã Dur Kmăn**	**854**	**3.937**	**224**	**987**	**26.23**	**98**	**457**	**11.48**
1	Buôn Dur I	327	1.458	104	487	31.80	41	174	12.54
2	Buôn Kmăn	232	1.103	48	195	20.69	26	143	11.21
3	Buôn Krang	204	950	50	203	24.51	20	91	9.80
4	Buôn Krông	91	426	22	102	24.18	11	49	12.09
6	**Xã Bình Hòa**	**176**	**714**	**37**	**175**	**21.02**	**8**	**47**	**4.55**
1	Thôn 6	176	714	37	175	21.02	8	47	4.55
IX	**HUYỆN KRÔNG BÔNG**	**1.108**	**5.685**	**557**	**2.629**	**50.27**	**290**	**1.481**	**26.17**
1	**Xã Hòa Sơn**	**207**	**1.051**	**83**	**371**	**40.10**	**68**	**325**	**32.85**
1	Thôn Tân Sơn	57	235	30	130	52.63	20	78	35.09
2	Buôn Ja	150	816	53	241	35.33	48	247	32.00
2	**Xã Hòa Lễ**	**213**	**903**	**101**	**460**	**47.42**	**57**	**249**	**26.76**
1	Thôn 4	61	187	38	147	62.30	10	33	16.39
2	Thôn 6	152	716	63	313	41.45	47	216	30.92
3	**Xã Hòa Phong**	**688**	**3.731**	**373**	**1.798**	**54.22**	**165**	**907**	**23.98**
1	Thôn Noh Prông	383	2.453	200	1.081	52.22	77	453	20.10
2	Buôn Cư Phiang	123	549	67	271	54.47	29	127	23.58
3	Buôn Ngô A	182	729	106	446	58.24	59	327	32.42
X	**HUYỆN KRÔNG BUK**	**2.184**	**9.947**	**821**	**3.452**	**37.59**	**240**	**1.060**	**10.99**
1	**Xã Tân Lập**	**50**	**213**	**12**	**44**	**24.00**	**2**	**5**	**4.00**
1	Thôn 6	50	213	12	44	24.00	2	5	4.00
2	**Xã Pơng Drang**	**120**	**556**	**60**	**268**	**50.00**	**2**	**10**	**1.67**

Số TT	Thôn, buôn	Hộ dân		Hộ nghèo			Hộ cận nghèo		
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Số khẩu	Tỷ lệ (%)
1	Tơng Mai	120	556	60	268	50.00	2	10	1.67
3	**Xã Cư Kbô**	**132**	**518**	**54**	**234**	40.91	5	17	3.79
1	Bôn Ea Nho	132	518	54	234	40.91	5	17	3.79
4	**Xã Cư Né**	**820**	**3.919**	**313**	**1.360**	**38.17**	**1**	**1**	**0.12**
1	Buôn Ea Zin	61	280	40	178	65.57	0	0	0.00
2	Buôn Mùi 2	115	599	40	162	34.78	0	0	0.00
3	Buôn Mùi 1	173	943	46	199	26.59	0	0	0.00
4	Buôn Kô	75	320	41	197	54.67	0	0	0.00
5	Buôn Kdrô 1	133	586	45	197	33.83	0	0	0.00
6	Buôn Kdrô 2	184	846	59	262	32.07	0	0	0.00
7	Buôn Kmu	79	345	42	165	53.16	1	1	1.27
5	**Xã Ea Ngai**	**32**	**128**	**13**	**64**	**40.63**	**3**	**12**	**9.38**
7	Thôn 7	32	128	13	64	40.63	3	12	9.38
6	**Xã Cư Pơng**	**1.030**	**4.613**	**369**	**1.482**	**35.83**	**227**	**1.015**	**22.04**
1	Buôn Khal	120	592	45	177	37.50	31	147	25.83
2	Buôn Kđoh	79	257	31	133	39.24	22	106	27.85
3	Buôn Tlan	152	758	49	191	32.24	37	147	24.34
4	Buôn Ea Klok	130	611	52	195	40.00	34	136	26.15
5	Buôn Ea Liăng	167	800	55	263	32.93	40	199	23.95
6	Buôn Cư Hiăm	66	253	31	104	46.97	15	60	22.73
7	Buôn Ea Túk	110	469	49	188	44.55	18	84	16.36
8	Buôn Cư Hriết	206	873	57	231	27.67	30	136	14.56
XI	**HUYỆN KRÔNG NĂNG**	**1.587**	**7.789**	**572**	**2.614**	**36.04**	**385**	**1.776**	**24.26**
1	**Thị trấn Krông Năng**	**145**	**831**	**60**	**261**	**41.38**	**23**	**104**	**15.86**
1	Thôn Bình Minh	145	831	60	261	41.38	23	104	15.86
2	**Xã Dliê Ya**	**764**	**3.602**	**280**	**1.257**	**36.65**	**192**	**871**	**25.13**
1	Buôn Yun	113	511	40	166	35.40	25	104	22.12
2	Buôn Ea Dua	54	251	28	133	51.85	10	49	18.52
3	Buôn Júk	58	396	21	106	36.21	19	94	32.76
4	Buôn Ea Lê	160	822	53	229	33.13	41	188	25.63
5	Buôn Tléh	121	506	49	241	40.50	44	193	36.36
6	Buôn Dliê Ya A	258	1.116	89	382	34.50	53	243	20.54
3	**Xã Ea Hồ**	**542**	**2.756**	**169**	**816**	**31.18**	**139**	**662**	**25.65**
1	Buôn Mngoan	193	963	54	268	27.98	53	247	27.46
2	Buôn Alê	123	615	41	188	33.33	35	167	28.46
3	Buôn Dun	132	638	45	212	34.09	23	102	17.42
4	Buôn Năng	94	540	29	148	30.85	28	146	29.79

Số TT	Thôn, buôn	Hộ dân		Hộ nghèo			Hộ cận nghèo		
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Số khẩu	Tỷ lệ (%)
4	**Xã Ea Tam**	**88**	**387**	**41**	**189**	**46.59**	**17**	**80**	**19.32**
1	Buôn Trăp	88	387	41	189	46.59	17	80	19.32
5	**Xã Tam Giang**	**48**	**213**	**22**	**91**	**45.83**	**14**	**59**	**29.17**
1	Giang Thọ	48	213	22	91	45.83	14	59	29.17
XII	**HUYỆN KRÔNG PẮC**	**1.292**	**6.229**	**626**	**2.800**	**48.45**	**182**	**898**	**14.09**
1	**Xã Ea Hiu**	**196**	**976**	**125**	**542**	**63.78**	**50**	**291**	**25.51**
1	Buôn Jăt B	94	478	56	242	59.57	27	177	28.72
2	Buôn Jăt A	102	498	69	300	67.65	23	114	22.55
2	**Xã Ea Phê**	**112**	**490**	**91**	**402**	**81.25**	**8**	**33**	**7.14**
1	Buôn Ea Su	112	490	91	402	81.25	8	33	7.14
3	**Xã Hòa Tiến**	**593**	**3.005**	**122**	**549**	**20.57**	**79**	**372**	**13.32**
1	Thôn 2A	313	1.565	56	225	17.89	52	246	16.61
2	Thôn 3	280	1.440	66	324	23.57	27	126	9.64
4	**Xã Krông Buk**	**140**	**667**	**102**	**488**	**72.86**	**28**	**137**	**20.00**
1	Buôn Kla	140	667	102	488	72.86	28	137	20.00
5	**Xã Tân Tiến**	**251**	**1.091**	**186**	**819**	**74.10**	**17**	**65**	**6.77**
1	Buôn Ea Drai A	130	575	95	432	73.08	11	40	8.46
2	Buôn Ea Drai	121	516	91	387	75.21	6	25	4.96
XIII	**HUYỆN LẮK**	**241**	**950**	**152**	**586**	**63.07**	**34**	**155**	**14.11**
1	**Thị trấn Liên Sơn**	**68**	**286**	**63**	**264**	**92.65**	**0**	**0**	**0.00**
1	Buôn Dong Kriêng	68	286	63	264	92.65	0	0	0.00
2	**Xã Buôn Triết**	**241**	**950**	**152**	**586**	**63.07**	**34**	**155**	**14.11**
1	Thôn Đồng Tâm	66	263	34	142	51.52	5	20	7.58
2	Buôn Knắc	54	225	39	150	72.22	10	46	18.52
3	Buôn Tung 3	121	462	79	294	65.29	19	89	15.70
XIV	**HUYỆN MĐRẮK**	**521**	**3336**	**346**	**2052**	**66.41**	**107**	**652**	**20.54**
1	**Xã Ea Pil**	**47**	**227**	**22**	**104**	**46.81**	**12**	**62**	**25.53**
1	Thôn 14	47	227	22	104	46.81	12	62	25.53
2	**Xã Ea Lai**	**45**	**175**	**34**	**130**	**75.56**	**11**	**39**	**24.44**
1	Buôn Cư Prao	45	175.00	34	130	75.56	11	39	24.44
3	**Xã Ea Mdoal**	**121**	**756**	**78**	**480**	**64.46**	**34**	**231**	**28.10**
1	Thôn 4	121	756	78	480	64.46	34	231	28.10
4	**Xã Cư Króa**	**308**	**2178**	**212**	**1338**	**68.83**	**50**	**320**	**16.23**
1	Thôn 7	154	1.089	106	669	68.83	25	160	16.23
2	Thôn 9	162	976.00	111	1035	68.52	30	173	18.52

Phụ lục 1:

THỰC TRẠNG HỘ NGHÈO, CẬN NGHÈO CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2015

Theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số 104/QĐ-UBND ngày 04/ 5/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Số TT	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng số hộ dân	Hộ nghèo								Hộ cận nghèo							
			Số hộ	Số khẩu	Tỷ lệ (%)	Theo khu vực		Theo dân tộc			Số hộ	Số khẩu	Tỷ lệ (%)	Theo khu vực		Theo dân tộc		
						Thành thị	Nông thôn	Kinh	DTTS tại chỗ	DTTS khác				Thành thị	Nông thôn	Kinh	DTTS tại chỗ	DTTS khác
1	TP. Buôn Ma Thuột	76.540	1.496	6.023	1.95	644	852	777	630	89	2.064	8.840	2.70	792	1.272	1.311	581	172
2	Thị xã Buôn Hồ	22.252	1.709	7.101	7.68	545	1.164	848	683	178	1.024	4.438	4.60	332	692	564	334	126
3	Huyện Buôn Đôn	15.432	6.448	25.960	41.78		6.448	2.311	2.477	1.660	1.264	5.527	8.19		1.264	700	145	419
4	Huyện Cư Kuin	22.865	2.961	13.120	12.95		2.961	843	1.720	398	2.322	11.051	10.16		2.322	1.394	684	244
5	Huyện Cư M'gar	38.381	4.069	17.998	10.60	683	3.386	1.503	1.915	651	3.110	13.682	8.10	541	2.569	1.480	1.267	363
6	Huyện Ea H'leo	29.542	5.120	21.031	17.33	347	4.773	2.094	1.338	1.688	2.037	9.052	6.90	253	1.784	1.061	349	627
7	Huyện Ea Kar	35.978	8.220	35.167	22.85	450	7.770	3.425	1.763	3.032	3.991	17.279	11.09	681	3.310	2.533	470	988
8	Huyện Ea Súp	17.416	9.198	37.933	52.81	544	8.654	3.931	432	4.835	1.130	4.601	6.49	272	858	816	82	232
9	Huyện Krông Ana	19.495	3.802	16.553	19.50	1.144	2.658	2.026	1.643	133	1.704	7.531	8.74	359	1.345	1.087	563	54
10	Huyện Krông Bông	20.438	6.012	26.977	29.42	164	5.848	2.565	2.283	1.164	4.445	21.073	21.75	155	4.290	2.587	1.263	595
11	Huyện Krông Búk	14.543	3.096	12.734	21.29		3.096	1.365	1.610	121	891	3.802	6.13		891	455	417	19
12	Huyện Krông Năng	28.336	4.128	17.930	14.57	212	3.916	1.868	882	1.378	2.873	12.837	10.14	80	2.793	1.780	494	599
13	Huyện Krông Pắc	46.731	8.179	37.855	17.50	234	7.945	2.807	3.631	1.741	2.962	13.866	6.34	80	2.882	1.811	581	570
14	Huyện Lắk	16.207	8.317	33.183	51.32	241	8.076	1.090	6.343	884	1.862	8.145	11.49	125	1.737	641	1.117	104
15	Huyện M'Drắk	17.094	8.837	38.560	51.69	220	8.617	3.817	2.639	2.381	3.205	14.338	18.75	180	3.025	1.893	714	598
TỔNG CỘNG		421.250	81.592	348.125	19.37	5.428	76.164	31.270	29.989	20.333	34.884	156.062	8.28	3.850	31.034	20.113	9.061	5.710

Phụ lục 2:

THỰC TRẠNG HỘ NGHÈO, CẬN NGHÈO
TẠI 45 XÃ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN NĂM 2015
Theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1061/QĐ-UBND ngày 04/5/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Số TT	Xã	Hộ dân		Hộ nghèo			Hộ cận nghèo		
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Số khẩu	Tỷ lệ (%)
I	**HUYỆN BUÔN ĐÔN**	**9.071**	**37.653**	**4.606**	**18.460**	**50.78**	**571**	**2.357**	**6.29**
1	Xã Krông Na	1.442	5.508	810	2.922	56.17	79	325	5.48
2	Xã Ea Wer	2.080	8.829	1.057	4.398	50.82	220	894	10.58
3	Xã Ea Nuôl	2.783	11.710	1.399	5.725	50.27	61	258	2.19
4	Xã Ea Huar	1.043	3.756	632	2.373	60.59	83	319	7.96
5	Xã Cuôr Knia	1.723	7.850	708	3.042	41.09	128	561	7.43
II	**HUYỆN CƯ KUIN**	**1.744**	**8.395**	**541**	**2.293**	**31.02**	**365**	**1.759**	**20.93**
1	Xã Cư Êwi	1.744	8.395	541	2.293	31.02	365	1.759	20.93
III	**HUYỆN CƯ M'GAR**	**1.703**	**8.071**	**569**	**2.417**	**33.41**	**188**	**858**	**11.04**
1	Xã Ea Mdroh	1.703	8.071	569	2.417	33.41	188	858	11.04
IV	**HUYỆN EA H'LEO**	**1.066**	**4.371**	**536**	**2.123**	**50.28**	**150**	**599**	**14.07**
1	Xã Ea Tir	1.066	4.371	536	2.123	50.28	150	599	14.07
V	**HUYỆN EA KAR**	**6.923**	**31.038**	**3.972**	**17.331**	**57.37**	**1.080**	**4.949**	**15.60**
1	Xã Cư Bông	1.487	6.589	868	3.588	58.37	265	1.234	17.82
2	Xã Cư Elang	1.816	8.211	1.488	6.657	81.94	156	650	8.59
3	Xã Ea Sô	874	3.795	541	2.420	61.90	96	439	10.98
4	Xã Cư Prông	1.041	4.665	444	1.951	42.65	232	1.064	22.29
5	Xã Cư Yang	1.705	7.778	631	2.715	37.01	331	1.562	19.41
VI	**HUYỆN EA SUP**	**8.552**	**34.087**	**5.896**	**24.088**	**68.94**	**365**	**1.384**	**4.27**
1	Xã Ea Bung	1.004	3.863	284	914	28.29	183	648	18.23
2	Xã Ia Jlơi	937	3.415	516	1.995	55.07	54	207	5.76
3	Xã Ya Tơ Mốt	1.105	4.420	656	2.414	59.37	88	351	7.96
4	Xã Cư Kbang	2.129	9.925	1.705	8.246	80.08	40	178	1.88
5	Xã Ia RVê	1.828	6.548	1.360	5.157	74.40			0.00
6	Xã Ia Lốp	1.549	5.916	1.375	5.362	88.77			0.00
VII	**HUYỆN KRÔNG BUK**	**702**	**2.751**	**442**	**1.866**	**62.96**	**43**	**176**	**6.13**
1	Xã Ea Sin	702	2.751	442	1.866	62.96	43	176	6.13
VIII	**HUYỆN KRÔNG BÔNG**	**9.125**	**46.978**	**3.294**	**16.196**	**36.10**	**2.036**	**10.181**	**22.31**
1	Xã Cư Pui	2.296	13.107	809	4.498	35.24	411	2.414	17.90
2	Xã Cư Drăm	1.780	9.044	630	3.150	35.39	355	1.812	19.94

Số TT	Xã	Hộ dân		Hộ nghèo			Hộ cận nghèo		
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Số khẩu	Tỷ lệ (%)
3	Xã Yang Mao	1.045	5.381	398	1.792	38.09	272	1.322	26.03
4	Xã Dang Kang	1.381	6.991	499	2.440	36.13	298	1.394	21.58
5	Xã Yang Reh	1.259	5.744	455	1.929	36.14	354	1.597	28.12
6	Xã Ea Trul	1.364	6.711	503	2.387	36.88	346	1.642	25.37
IX	**HUYỆN KRÔNG NĂNG**	**4.224**	**18.443**	**1.383**	**5.992**	**32.74**	**799**	**3.505**	**18.92**
1	Xã Cư Klông	1.337	5.179	373	1.528	27.90	308	1.315	23.04
2	Xã Ea Dăh	1.786	8.329	771	3.520	43.17	220	997	12.32
3	Xã Ea Púk	1.101	4.935	239	944	21.71	271	1.193	24.61
X	**HUYỆN KRÔNG PẮC**	**6.440**	**31.400**	**2.708**	**13.834**	**42.05**	**638**	**2.941**	**9.91**
1	Xã Ea Uy	1.420	6.845	598	2.635	42.11	201	916	14.15
2	Xã Ea Yiêng	1.168	6.188	831	4.946	71.15	74	333	6.34
3	Xã Vụ Bổn	3.852	18.367	1.279	6.253	33.20	363	1.692	9.42
XI	**HUYỆN LẮK**	**9.728**	**42.726**	**6.311**	**25.572**	**64.87**	**1.002**	**4.636**	**10.30**
1	Xã Ea Rbin	687	3.221	396	1.637	57.64	44	192	6.40
2	Xã Yang Tao	2.067	8.298	1.339	4.924	64.78	214	871	10.35
3	Xã Bông Krang	1.623	6.539	1.086	4.466	66.91	286	1.287	17.62
4	Xã Đăk Phơi	1.288	6.448	858	4.399	66.61	137	723	10.64
5	Xã Đăk Nuê	1.539	6.357	928	3.616	60.30	165	697	10.72
6	Xã Krông Nô	1.951	9.236	1.339	5.071	68.63	68	412	3.49
7	Xã Nam Ka	573	2.627	365	1.459	63.70	88	454	15.36
XII	**HUYỆN M'ĐẮK**	**8.885**	**39.512**	**5.603**	**24.878**	**63.06**	**1.624**	**7.449**	**18.28**
1	Xã Cư Prao	1.380	5.655	766	3.101	55.51	345	1.478	25.00
2	Xã Cư Mta	1.542	6.731	925	3.987	59.99	257	1.136	16.67
3	Xã Krông Jing	2.381	9.883	1.480	6.092	62.16	427	2.033	17.93
4	Xã Krông Á	865	3.686	540	2.327	62.43	160	636	18.50
5	Xã Cư San	1.531	8.024	1.111	5.805	72.57	225	1.170	14.70
6	Xã Ea Trang	1.186	5.533	781	3.566	65.85	210	996	17.71
TỔNG		**68.163**	**305.425**	**35.861**	**155.050**	**52.61**	**8.861**	**40.794**	**13.00**

Phụ lục 8:

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH TRÌNH GIẢM NGHÈO NĂM 2016

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1061/QĐ-UBND ngày 04/5/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Chính sách/dự án	Kết quả thực hiện năm 2016	Kinh phí (triệu đồng)
TỔNG KINH PHÍ (chưa tính nguồn vốn tín dụng)		**749.556**
1. Chính sách giảm nghèo chung theo NQ 80/NQ-CP		**696.612**
1.1. Khuyến nông, lâm và phát triển thủy sản	910 hộ nghèo	652.3
1.2. Hỗ trợ học nghề	600 người nghèo	1.800
1.3. Cấp thẻ bảo hiểm y tế	1.061.411 người	597.358
1.4. Hỗ trợ giáo dục và đào tạo	47.5000 học sinh, sinh viên	83.000
1.5. Hỗ trợ nhà ở	554 hộ	13.436
1.6. Trợ giúp pháp lý	2.349 lượt người	365.9
2. Dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững		**52.944**
2.1. Chương trình 30a	Chưa thực hiện	0
- Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng		0
- Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo		0
- Hỗ trợ xuất khẩu lao động		0
2.2. Chương trình 135		52.023
- Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng	44 xã, 106 thôn, buôn	35.238
- Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo	1.158 con gia súc, gia cầm, 50,36 tấn giống cây lương thực, 12.800 cây công nghiệp, 2.714 cây ăn quả, 48,83 tấn phân bón các loại	16.785
- Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở	-	0
2.3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135	30 hộ	500
2.4. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin		261
2.5. Nâng cao năng lực, giám sát, đánh giá	230 lượt	160
3. Chính sách tín dụng ưu đãi	56.405 hộ đã được vay vốn	**1.249.274**